

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



1-1-11

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 40

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2016)
Bà: Tsan Quay Liang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Cường Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Bà: Dương Thục Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)
Bà: Dương Thục Linh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Vũ Việt Bán	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)
Ông: Vũ Việt Bán	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Lê Ngọc Thông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2016)
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Bà: Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Khanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Bích Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về việc Công ty sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo kết quả của Chứng thư Thẩm định giá số 229A.TGD-BC/2016/COM.PT ngày 22/12/2016 do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT thực hiện. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 02 năm 2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

30
K. TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.672.147.548	44.338.400.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.366.918.995	10.328.180.524
111	1. Tiền		20.366.918.995	10.328.180.524
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	320.000.000	100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.724.340.275	29.760.635.506
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	21.751.410.526	7.778.925.234
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.691.733.605	2.196.019.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	39.705.461.492	16.163.461.492
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.232.786.349	4.185.635.989
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(657.051.697)	(563.406.284)
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.566.447.103	2.165.487.633
141	1. Hàng tồn kho		11.566.447.103	2.165.487.633
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.694.441.175	1.984.096.882
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.622.943.638	1.306.284.339
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		342.470.250	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.729.027.287	677.812.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		497.670.923.657	259.320.937.579
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.610.659.400	31.695.500.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	6.850.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	3.610.659.400	24.845.500.000
220	II. Tài sản cố định		382.934.641.189	169.167.876.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	378.652.660.559	169.079.674.435
222	- Nguyên giá		499.548.914.489	219.803.701.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.896.253.930)	(50.724.027.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.281.980.630	88.202.400
228	- Nguyên giá		5.603.355.000	259.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.321.374.370)	(171.397.600)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4.772.088.300	4.772.088.300
231	- Nguyên giá		4.772.088.300	4.772.088.300
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.427.571.029	3.115.884.752
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.427.571.029	3.115.884.752
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	65.233.566.907	45.318.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.625.429.091	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.400.000.000	45.540.778.240
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.171.810.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.963.672.184)	(222.778.240)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.692.396.832	5.251.587.692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	31.692.396.832	5.124.012.224
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	127.575.468
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607.343.071.205	303.659.338.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		307.462.741.261	172.526.943.501
310	I. Nợ ngắn hạn		157.871.979.410	36.872.823.534
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	41.129.864.189	7.109.385.327
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	9.094.651.300	2.888.110.963
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.761.120.265	798.165.263
314	4. Phải trả người lao động		6.405.603.695	370.035.159
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.493.171.852	1.236.356.768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		88.363.636	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	38.773.544.896	3.928.782.859
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	57.119.645.963	20.541.987.195
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.013.614	-
330	II. Nợ dài hạn		149.590.761.851	135.654.119.967
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.021.000.000	842.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	147.764.366.491	134.812.119.967
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	805.395.360	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.880.329.944	131.132.394.623
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	299.880.329.944	131.132.394.623
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.689.770.000	112.578.950.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		283.689.770.000	112.578.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.508.805.878	2.309.742.742
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		552.090.824	552.090.824
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.954.135	59.954.135
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.930.290.893)	15.631.656.922
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.767.501.150	15.197.311.494
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(28.697.792.043)	434.345.428
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		607.343.071.205	303.659.338.124

Người lập biểu



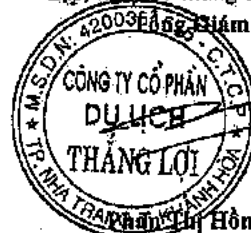
Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng



Võ Thị Minh Cẩm

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	414.319.373.993	100.900.540.970		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		9.969.944			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.309.404.049	100.900.540.970		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	350.093.525.530	70.789.733.722		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.215.878.519	30.110.807.248		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.001.400.787	4.032.138.001		
22	7. Chi phí tài chính	27	60.705.169.193	23.149.260.329		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng	28	8.471.850.498	2.989.934.798		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	33.391.219.047	15.222.655.398		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.350.959.432)	(7.218.905.276)		
31	11. Thu nhập khác	30	1.453.297.271	8.367.293.346		
32	12. Chi phí khác	31	2.093.616.482	374.694.973		
40	13. Lợi nhuận khác		(640.319.211)	7.992.598.373		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(25.991.278.643)	773.693.097		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.773.542.572	466.923.137		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	932.970.828	(127.575.468)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(28.697.792.043)	434.345.428		

Người lập biểu



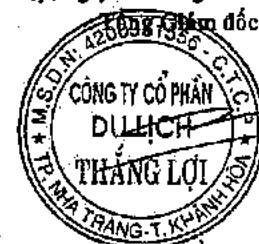
Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng



Võ Thị Minh Cẩm

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2017



Phan Thị Hồng Vân

C.T.H
PHAN
TOAN
C
TR. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(25.991.278.643)	773.693.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản		76.060.672.678	29.313.729.767
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.268.596.397	10.389.850.018
03	- Các khoản dự phòng		37.834.539.357	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá tại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(158.611.436)	(322.785.883)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.715.843.005)	2.745.911.497
06	- Chi phí lãi vay		22.831.991.365	16.500.754.135
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.069.394.035	30.087.422.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.121.784.165)	29.267.590.245
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.662.762.963)	(455.474.325)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.879.912.157	(406.545.035)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.009.053.694)	1.698.189.323
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.889.823.864)	(16.661.629.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.050.207.543)	(2.061.599.641)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.215.673.963	41.567.953.840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.664.995.050)	(15.955.806.857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.818.182	354.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(178.100.000.000)	(43.735.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		161.408.000.000	36.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.272.953.601)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.031.107.516	16.830.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.035.964.800	2.129.940.605
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.458.941.847	(3.476.320.798)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		120.333.423.707	22.479.738.656
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(169.127.912.482)	(56.867.996.963)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.794.488.775)	(34.388.258.307)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.880.127.035	3.703.374.735

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.328.180.524	6.302.019.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		158.611.436	322.785.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>20.366.918.995</u>	<u>10.328.180.524</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Cẩm

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

1001
CƠ
SÁCH
HÀNG
A
ĐANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.689.770.000 đồng; tương đương 28.368.977 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khách sạn; Các dịch vụ du lịch khác; Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ Karaoke, dịch vụ cắt tóc;
- Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý thu đổi ngoại tệ; Dịch vụ kết nối truy cập internet;
- Vận tải hành khách bằng xe ô tô; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, hội trường, phòng cưới).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 17.111.082 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần) để hoán đổi tổng số cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (theo tỷ lệ 0,98 cổ phiếu Thăng Lợi đổi 01 cổ phiếu Bình Thuận). Việc sáp nhập chính thức được thực hiện vào ngày 18/12/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 42000351556 ngày 18/12/2015. Theo Biên bản bàn giao Tài sản - Nguồn vốn thì việc sáp nhập và bàn giao tài sản giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận thực hiện ngày 01/01/2016.
- Khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh. Trong đó, Thặng dư vốn cổ phần và Lợi thế thương mại được xác định dựa trên giá trị hợp lý của cổ phiếu Du lịch Bình Thuận tại ngày 31/12/2015 theo Chứng thư Thẩm định giá số 229A.TGD-BC/2016/COM.PT ngày 22/12/2016 do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT phát hành.
- Trong năm, Công ty đã thành lập các chi nhánh mới bao gồm: Chi nhánh TTC Palace - Bình Thuận, Chi nhánh TTC Hotel Premium - Phan Thiết, Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Bình Thuận, Chi nhánh Lâm Đồng, Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Bến Tre theo hình thức Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Điều này dẫn tới Báo cáo tài chính của Công ty năm 2016 có sự biến động lớn của các chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán, Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ so với năm 2015.

105-
GTY
HỮU H
EM TO
ASC
M-TP

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2016/NQ-HĐQT ngày 08/06/2016 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 3.237.000 cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (mã cổ phiếu VNG) theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán. Đến hết ngày 31/12/2016, Công ty đã bán thành công toàn bộ 3.237.000 cổ phiếu VNG.
- Trong năm, Công ty đã mua thành công 5.853.452 cổ phần trong tổng số 6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận trở thành Công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 97,56%. Do tại thời điểm 31/12/2016, Công ty con có lợi nhuận sau thuế âm lớn dẫn tới Công ty phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính số tiền 36.913.672.184 VND. Đây là nguyên nhân dẫn tới kết quả kinh doanh của Công ty năm nay bị lỗ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khách sạn Michelia	Khánh Hòa	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh TTC Palace - Bình Thuận (*)	Bình Thuận	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh TTC Hotel Premium - Phan Thiết (*)	Bình Thuận	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Bình Thuận (**)	Bình Thuận	Kinh doanh dịch vụ taxi, giặt ủi và thương mại
Chi nhánh Đốc Lết (**)	Khánh Hòa	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Cần Thơ (*)	Cần Thơ	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Lâm Đồng (*)	Lâm Đồng	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Bến Tre (*)	Bến Tre	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh du lịch, khách sạn

(*) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

(**) Chi nhánh hạch toán độc lập.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.



Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11708
CÔNG TY
HIỆM HỮU
KIỂM TOÁN
ASO
M-TP.X

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 36 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong năm, Công ty thực hiện ký các hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc quản lý, kinh doanh và điều hành các khách sạn, nhà hàng, cơ sở kinh doanh thuộc sở hữu của các đơn vị đối tác và thực hiện phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ tính trên tổng doanh thu thuần hàng tháng (không bao gồm phí phục vụ). Cụ thể:

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Đà Lạt thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 78,4% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 21,4%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Ngọc Lan thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 66,6% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng hưởng 33,4%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Cần Thơ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 65% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 35%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Trung tâm Tiệc cưới Đồng Khởi Palace, Nhà hàng Nổi, Nhà hàng Đồng Khởi 2, Khách sạn Bến Tre, Nhà hàng Đồng Châu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 80% và Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre hưởng 20%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Hotel Deluxe - Sài Gòn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 68% và Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai hưởng 32%.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập được Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.056.833.468	190.261.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.163.031.161	10.014.570.522
Tiền đang chuyển	147.054.366	123.348.673
	20.366.918.995	10.328.180.524

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	320.000.000	320.000.000	100.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	320.000.000	320.000.000	100.000.000	100.000.000
	320.000.000	320.000.000	100.000.000	100.000.000

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	58.625.429.091		(36.913.672.184)	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ⁽²⁾	58.625.429.091		(36.913.672.184)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	43.400.000.000		-	45.318.000.000 (222.778.240)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công ⁽²⁾	-		-	45.318.000.000 (222.778.240)
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú ⁽²⁾	43.400.000.000		-	-
Các khoản đầu tư khác	1.171.810.000		(1.050.000.000)	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ⁽²⁾	1.050.000.000		(1.050.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn Nam Trung Bộ ⁽²⁾	121.810.000		-	-
	103.197.239.091		(37.963.672.184)	45.318.000.000 (222.778.240)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Trong năm, Công ty đã thực hiện bán theo phương thức khớp lệnh trên sàn toán bộ 3.237.000 cổ phiếu VNG (Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công) mà Công ty nắm giữ, từ đó giảm tỷ lệ sở hữu từ 24,90% xuống còn 0%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

⁽¹⁾ Trong năm, Công ty thực hiện mua 5.853.452 cổ phần trong tổng số 6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 97,56%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	47,96%	47,96%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

⁽²⁾ Khoản đầu tư nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Bình Thuận	5,00%	5,00%	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Khánh Hoà	Không đáng kể	Không đáng kể	Mua bán bia rượu, nước giải

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

⁽⁴⁾ Công ty thực hiện mua 5% vốn góp của Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận.

⁽⁵⁾ Khoản đầu tư nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	1.411.907.098	1.529.730.000
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Quốc tế	-	1.812.354.880
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misa Việt Nam	1.983.882.389	1.918.491.000
- Công ty Cổ phần Charter Du lịch Việt Nam	1.123.209.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	5.812.469.031	42.940.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.419.943.008	2.475.409.354
	21.751.410.526	7.778.925.234

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Surbana International Consultants Việt Nam	-	-	1.649.340.000	-
- Công ty TNHH Bía và Nước giải khát Việt Nam	1.693.640.417	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Danh NT	440.635.800	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	557.457.388	-	546.679.075	-
	2.691.733.605	-	2.196.019.075	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (*)	27.163.461.492	-	16.163.461.492	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	12.542.000.000	-	-	-
	39.705.461.492	-	16.163.461.492	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	6.850.000.000	-
	-	-	6.850.000.000	-

(*) Ngày 15/03/2017, Toàn Thịnh Phát Bình Thuận đã thanh toán toàn bộ nợ vay, lãi vay tại 31/12/2016 cho Công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.453.590.190	-	2.044.558.255	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.744.800	-	-	-
- Tạm ứng	1.057.225.967	-	295.254.320	-
- Ký cược, ký quỹ	188.920.000	-	9.100.000	-
- Phải thu Công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	1.228.100.000	-
- Các khoản chi hộ	1.616.726.720	-	-	-
- Phải thu khác	678.478.672	-	608.623.414	-
	9.232.786.349	-	4.185.635.989	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Tạ Thị Ngoan tiền chuyển nhượng cổ phần.	-	-	19.450.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.395.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.610.659.400	-	-	-
	3.610.659.400	-	24.845.500.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	750.697.109	93.645.412	750.697.109	187.290.825
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tồn Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư	109.393.845	-	109.393.845	-
+ Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương	64.298.000	-	64.298.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn	20.714.439	-	20.714.439	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	93.645.412	187.290.825	187.290.825
	750.697.109	93.645.412	750.697.109	187.290.825

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.607.999.032	-	1.365.293.963	-
- Công cụ, dụng cụ	1.389.956.706	-	44.987.773	-
- Hàng hóa	5.568.491.365	-	755.205.897	-
	11.566.447.103	-	2.165.487.633	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	9.427.571.029	3.115.884.752
+ Dự án Khu Du lịch Dốc Lết	8.544.846.686	3.025.248.389
+ Dự án khác	882.724.343	90.636.363
	9.427.571.029	3.115.884.752

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi
Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	173.217.772.944	36.353.929.378	6.155.434.125	291.470.000	3.785.095.151	219.803.701.598
- Mua trong năm	328.820.000	2.929.179.923	2.502.627.000	-	1.458.056.715	7.218.683.638
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	61.967.297.348	22.377.443.453	-	-	-	84.344.740.801
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	139.993.094.642	15.785.187.953	33.163.149.721	-	-	188.941.432.316
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(759.643.864)	-	-	(759.643.864)
Số dư cuối năm	375.506.984.934	77.445.740.707	41.061.566.982	291.470.000	5.243.151.866	499.548.914.489
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.819.307.496	17.222.416.269	1.967.520.301	34.004.831	680.778.266	50.724.027.163
- Khấu hao trong năm	12.245.419.233	9.221.569.184	5.521.051.237	58.293.996	893.978.938	27.940.312.588
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	25.937.011.879	9.567.979.492	7.245.915.365	-	-	42.750.906.736
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(248.763.629)	-	-	(248.763.629)
- Giảm khác	(125.323.386)	-	(70.073.785)	-	(74.831.757)	(270.228.928)
Số dư cuối năm	69.876.415.222	36.011.964.945	14.415.649.489	92.298.827	1.499.925.447	120.896.253.930
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	142.398.465.448	19.131.513.109	4.187.913.824	257.465.169	3.104.316.885	169.079.674.435
Tại ngày cuối năm	306.630.569.712	41.433.775.762	26.645.917.493	199.171.173	3.743.226.419	378.652.660.559

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

132.325.110.980 VND
3.558.218.029 VND

12/12/2016

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	259.600.000	259.600.000
- Mua trong năm	-	508.155.500	508.155.500
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	4.480.569.000	355.030.500	4.835.599.500
Số dư cuối năm	4.480.569.000	1.122.786.000	5.603.355.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	171.397.600	171.397.600
- Khấu hao trong năm	115.722.022	212.561.787	328.283.809
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	629.414.242	192.278.719	821.692.961
Số dư cuối năm	745.136.264	576.238.106	1.321.374.370
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	88.202.400	88.202.400
Tại ngày cuối năm	3.735.432.736	546.547.894	4.281.980.630

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất tại số 27/14 đường Lạc Long Quân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	2.016.023.409	981.335.852
- Chi phí đồng phục nhân viên	121.251.929	276.184.209
- Chi phí bảo hiểm	135.901.558	35.124.884
- Các khoản khác	349.766.742	13.639.394
	2.622.943.638	1.306.284.339
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	14.717.998.908	4.201.530.355
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽¹⁾	14.132.546.455	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽²⁾	1.322.296.217	-
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	891.146.861	91.322.352
- Chi phí mua cây cảnh	105.099.600	439.849.384
- Các khoản khác	523.308.791	391.310.133
	31.692.396.832	5.124.012.224

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 là 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016, số đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 1.570.282.940 VND.

⁽²⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015, số đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 155.564.260 VND.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do sáp nhập Du lịch Bình	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	3.616.127.195	3.616.127.195	7.426.835.638	108.157.375.612	96.415.552.482	22.784.785.963
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	3.616.127.195	3.616.127.195	-	23.752.612.636	21.755.019.652	5.613.720.179
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	7.426.835.638	36.204.762.976	35.660.532.830	7.971.065.784
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	-	9.200.000.000	-	9.200.000.000
+ Triệu Phú Yên	-	-	-	39.000.000.000	39.000.000.000	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.925.860.000	16.925.860.000	10.353.000.000	34.334.860.000	27.278.860.000	34.334.860.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	16.925.860.000	16.925.860.000	-	17.060.860.000	16.925.860.000	17.060.860.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	10.353.000.000	12.108.000.000	10.353.000.000	12.108.000.000
+ Vay cá nhân	-	-	-	5.166.000.000	-	5.166.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	151.737.979.967	151.737.979.967	90.897.558.429	12.176.048.095	72.712.360.000	182.099.226.491
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	151.737.979.967	151.737.979.967	-	2.155.945.800	56.163.360.000	97.730.565.767
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	82.265.558.429	6.495.102.295	11.558.000.000	77.202.660.724
+ Vay cá nhân	-	-	8.632.000.000	3.525.000.000	4.991.000.000	7.166.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	151.737.979.967	151.737.979.967	90.897.558.429	12.176.048.095	72.712.360.000	182.099.226.491
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(16.925.860.000)	(16.925.860.000)	(10.353.000.000)	(34.334.860.000)	(27.278.860.000)	(34.334.860.000)
	134.812.119.967	134.812.119.967				147.764.366.491



Handwritten signature or mark in red ink.

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
VND	Thả nổi	Tài sản	VND 5.613.720.179	VND 3.616.127.195
VND	Thả nổi	Tài sản	VND 7.971.065.784	-
VND	11,0%	Tin chấp	VND 9.200.000.000	-
			22.784.785.963	3.616.127.195

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
VND	Thả nổi	2020-2024	Tài sản	VND 97.730.565.767	VND 151.737.979.967
VND	Thả nổi	2018-2025	Tài sản	VND 77.202.660.724	-
VND	8,5%	2017-2018	Tin chấp	VND 7.166.000.000	-
				182.099.226.491	151.737.979.967

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016	
Gốc	VND	Gốc	VND
	VND 9.200.000.000		VND 80.422.222
Cổ đông lớn			
	9.200.000.000		80.422.222

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp				
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật - Xây dựng Toàn Thịnh Phát	13.663.414.951	13.663.414.951	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.720.485.548	3.720.485.548	374.942.880	374.942.880
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	3.350.907.282	3.350.907.282	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.395.056.408	20.395.056.408	6.734.442.447	6.734.442.447
	41.129.864.189	41.129.864.189	7.109.385.327	7.109.385.327

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Giang	1.073.621.995	-
- Gia Huy	590.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	538.400.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội	900.000	613.420.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.891.729.305	2.274.690.963
	9.094.651.300	2.888.110.963



Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp do sáp nhập Du lịch Bình Thuận	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	696.378.726	-	18.884.813.668	17.393.789.500	-	2.187.402.894
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	19.419.521	-	550.714.396	479.117.327	-	91.016.590
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	677.812.543	-	298.131.215	1.773.542.572	3.050.207.543	1.727.100.371	70.754.072
- Thuế thu nhập cá nhân	-	82.346.016	23.424.041	869.463.489	835.506.066	1.926.916	141.654.396
- Thuế tài nguyên	-	21.000	306.250	61.870.400	51.785.210	-	10.412.440
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	2.360.057.770	1.154.574.796	-	1.205.482.974
- Các loại thuế khác	-	-	429.241	526.646.448	473.187.871	-	53.887.818
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	1.547.699.471	1.547.190.390	-	509.081
	677.812.543	798.165.263	322.290.747	26.574.808.214	24.985.358.703	1.729.027.287	3.761.120.265

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	501.130.738	683.664.498
- Trích trước chi phí thuê đất tại Đốc Lết	-	232.075.972
- Trích trước chi phí kiểm toán	150.000.000	-
- Trích trước chi phí cải tạo tầng hầm Michelia	224.084.200	-
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	617.956.914	320.616.298
	1.493.171.852	1.236.356.768

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	301.461.595	149.944.329
- Bảo hiểm xã hội	305.503.254	115.560
- Bảo hiểm y tế	41.304.227	1.671.625
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.797.634	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.798.244.590	259.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	35.310.233.596	3.518.051.345
+ <i>Phải trả Hồ Thị Bích Thủy tiền dịch vụ môi giới chứng khoán</i>	-	3.314.688.000
+ <i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	124.701.261	-
+ <i>Phải trả tiền hợp tác kinh doanh cho các đơn vị</i>	7.814.337.304	-
+ <i>Phải trả Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền mua cổ phần Du lịch Đồng Thuận</i>	26.582.260.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	788.935.031	203.363.345
	38.773.544.896	3.928.782.859
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.021.000.000	842.000.000
	1.021.000.000	842.000.000

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Vốn khác của chủ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	của CSH	vốn cổ phần	sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	-	552.090.824	59.954.135	15.197.311.494	96.809.356.453
Tăng vốn trong năm trước	31.578.950.000	2.309.742.742	-	-	-	33.888.692.742
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	434.345.428	434.345.428
Số dư cuối năm trước	112.578.950.000	2.309.742.742	552.090.824	59.954.135	15.631.656.922	131.132.394.623
Số dư đầu năm nay	112.578.950.000	2.309.742.742	552.090.824	59.954.135	15.631.656.922	131.132.394.623
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	171.110.820.000	28.199.063.136	-	-	-	199.309.883.136
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(28.697.792.043)	(28.697.792.043)
Tăng khác ⁽²⁾	-	-	-	-	272.197.393	272.197.393
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.590.000.000)	(1.590.000.000)
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	-	(546.353.165)	(546.353.165)
Số dư cuối năm nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(14.930.290.893)	299.880.329.944

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 17.111.082 cổ phần (miễn giá 10.000 VND/cổ phần) để hoán đổi tổng số cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận. Theo đó Vốn đầu tư của Chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần của Công ty tăng thêm lần lượt là 171.110.820.000 đồng và 28.199.063.136 đồng.

⁽²⁾ Khoản điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định theo Biên bản Thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa năm 2016. Theo đó, Công ty điều chỉnh giảm chi phí khấu hao Tài sản cố định các năm trước và Lợi nhuận sau thuế của phân phối năm trước số tiền 272.197.393 VND.

⁽³⁾ Bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

- + Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định các năm trước chưa ghi nhận số tiền 1.968.465 VND;
- + Điều chỉnh tăng chi phí thuế đất giải đoạn 2007-2010 chưa ghi nhận phần bổ số tiền 364.384.700 VND;
- + Điều chỉnh giảm cổ tức của Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú giữa số tạm giữ nhận theo thông báo năm 2015 và số thực nhận trong năm 2016 số tiền 180.000.000 VND.

Handwritten signature/initials

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ-TL ngày 25 tháng 05 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	15.631.656.922
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.590.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	39.133.290.000	13,79%	39.133.290.000	34,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	117.392.440.000	41,38%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Giao dịch Hàng hoá Sơn Tín	44.836.580.000	15,80%	54.836.580.000	48,71%
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hoà	5.368.420.000	1,89%	5.368.420.000	4,77%
Ông Phạm Quỳnh Thế Vinh	31.678.840.000	11,17%	-	0,00%
Ông Đặng Văn Thành	16.402.570.000	5,78%	-	0,00%
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	10.000.000.000	3,52%	-	0,00%
Bà Đặng Hoàng Úc My	7.192.290.000	2,54%	3.800.000.000	3,38%
Ông Tô Văn An	3.200.000.000	1,13%	3.200.000.000	2,84%
Các Cổ đông khác	8.485.340.000	2,99%	6.240.660.000	5,54%
	283.689.770.000	100%	112.578.950.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	112.578.950.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	171.110.820.000	31.578.950.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	283.689.770.000	112.578.950.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.368.977	11.257.895
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	11.257.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.368.977	11.257.895
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	11.257.895
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.954.135	59.954.135
	59.954.135	59.954.135

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	307.965,57	283.355,85

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	144.176.558.933	1.888.167.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.142.815.060	99.012.373.789
	414.319.373.993	100.900.540.970

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	136.275.953.597	1.211.488.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	213.817.571.933	69.578.244.841
	350.093.525.530	70.789.733.722

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.691.203.389	3.415.985.924
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.034.895.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.744.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.152.816	293.366.194
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	158.611.436	322.785.883
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	53.793.346	-
	13.001.400.787	4.032.138.001

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.831.991.365	16.500.754.135
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	75.377.724	6.623.100.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.906.160	1.643.859
Dự phòng tổn thất đầu tư	37.740.893.944	-
Chi phí tài chính khác	-	23.762.335
	60.705.169.193	23.149.260.329

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.335.661	105.444.499
Chi phí nhân công	3.988.241.322	1.496.379.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.651.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.895.749.872	-
Chi phí khác bằng tiền	2.082.872.250	1.388.110.347
	8.471.850.498	2.989.934.798

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.073.552.085	516.029.648
Chi phí nhân công	19.582.470.039	9.758.740.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.154.144.729	514.693.262
Chi phí dự phòng	93.645.413	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.812.690.195	153.452.756
Chi phí khác bằng tiền	8.674.716.586	4.279.738.855
	33.391.219.047	15.222.655.398

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.997.109	413.448.199
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	39.968.171	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	7.658.753.075
Xử lý công nợ xác định không phải trả	812.638.850	-
Tiền phạt, hỗ trợ, đền bù thu được	379.546.370	-
Thu nhập khác	214.146.771	295.092.072
	1.453.297.271	8.367.293.346

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.412.915	-
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	26.326.245	-
Xử lý công nợ xác định không thu hồi được	240.585.571	-
Các khoản thuế bị phạt, truy thu	1.634.455.299	-
Chi phí khác	186.836.452	374.694.973
	2.093.616.482	374.694.973

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN tại Văn phòng và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(25.991.278.643)	1.420.140.009
Các khoản điều chỉnh tăng	3.432.900.803	1.774.049.879
- Chi phí không được trừ	2.625.532.536	513.791.851
- Chi phí lãi vay đầu tư trong khoản trích trước	-	1.260.258.028
- Thu nhập do đánh giá tăng tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	807.368.267	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.455.591.066)	(1.071.811.992)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.744.800)	-
- Các khoản trích trước năm trước	(1.260.258.028)	(749.043.999)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền	(158.611.436)	(322.767.993)
- Chênh lệch Lợi thế thương mại ghi nhận phân bổ theo mục đích thuế và sổ sách	(4.026.976.802)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(28.013.968.906)	2.122.377.896
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	466.923.137
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.452.788.500	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(427.812.543)	916.863.961
Thuế TNDN phải nộp tăng do sáp nhập Du lịch Bình Thuận	298.131.215	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.050.207.543)	(1.811.599.636)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm tại Văn phòng và Chi nhánh phụ thuộc	(1.727.100.371)	(427.812.538)
<i>Thuế TNDN tại Chi nhánh Đốc Lết</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.227.566.431	(646.446.912)
Các khoản điều chỉnh tăng	14.081.270	9.637.460
- Chi phí không được trừ	14.081.270	9.637.460
Các khoản điều chỉnh giảm	(637.877.342)	(1.067.890)
- Các khoản khác	-	(1.067.890)
- Chuyển lỗ năm 2015	(637.877.342)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.603.770.359	(637.877.342)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	320.754.072	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(250.000.000)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(250.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	70.754.072	(250.000.000)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	320.754.072	466.923.137

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	127.575.468
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	127.575.468

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	805.395.360	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	805.395.360	-

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	805.395.360	-
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	127.575.468	-
- Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(127.575.468)
	932.970.828	(127.575.468)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.016.080.797	26.644.383.787
Chi phí nhân công	94.252.386.138	30.600.833.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.268.596.397	10.390.016.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.287.064.281	6.494.165.785
Chi phí khác bằng tiền	25.856.513.865	14.807.825.845
	255.680.641.478	88.937.225.525

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.366.918.995	-	10.328.180.524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.594.856.275	(657.051.697)	36.810.061.223	(563.406.284)
Các khoản cho vay	40.025.461.492	-	23.113.461.492	-
Đầu tư dài hạn	1.171.810.000	(1.050.000.000)	-	-
	96.159.046.762	(1.707.051.697)	70.251.703.239	(563.406.284)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	204.884.012.454	155.354.107.162
Phải trả người bán, phải trả khác	80.924.409.085	11.880.168.186
Chi phí phải trả	1.493.171.852	1.236.356.768
	287.301.593.391	168.470.632.116

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.366.918.995	-	-	20.366.918.995
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.327.145.178	3.610.659.400	-	33.937.804.578
Các khoản cho vay	40.025.461.492	-	-	40.025.461.492
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	90.719.525.665	3.732.469.400	-	94.451.995.065
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.328.180.524	-	-	10.328.180.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.401.154.939	24.845.500.000	-	36.246.654.939
Các khoản cho vay	16.263.461.492	6.850.000.000	-	23.113.461.492
	37.992.796.955	31.695.500.000	-	69.688.296.955

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	57.119.645.963	109.565.095.800	38.199.270.691	204.884.012.454
Phải trả người bán, phải trả khác	79.903.409.085	1.021.000.000	-	80.924.409.085
Chi phí phải trả	1.493.171.852	-	-	1.493.171.852
	138.516.226.900	110.586.095.800	38.199.270.691	287.301.593.391
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	20.541.987.195	73.134.349.276	61.677.770.691	155.354.107.162
Phải trả người bán, phải trả khác	11.038.168.186	842.000.000	-	11.880.168.186
Chi phí phải trả	1.236.356.768	-	-	1.236.356.768
	32.816.512.149	73.976.349.276	61.677.770.691	168.470.632.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	171.110.820.000	31.578.950.000
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	120.333.423.707	22.479.738.656
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	169.127.912.482	56.867.996.963

37. THÔNG TIN KHÁC

Như các thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 01, Công ty ghi nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Chứng thư Thẩm định giá số 229A.TGD-BC/2016/COM.PT ngày 22/12/2016 do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT phát hành từ ngày 01/01/2016. Theo đó, tổng tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận được định giá tăng lên 807.368.267 VND so với giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2015.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 07, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.185.635.989	9.581.135.989
Phải thu dài hạn khác	216	24.845.500.000	19.450.000.000
Tài sản cố định hữu hình	221	169.079.674.435	168.941.137.233
- Nguyên giá	222	219.803.701.598	212.090.866.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(50.724.027.163)	(43.149.729.242)
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.124.012.224	5.262.549.426

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Cẩm

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... 0008 60 Quyển số..... SCT/BS

Ngày 10-11-2017

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA
PHÒNG CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Lệ Hoa

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

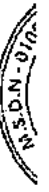
V. S. P. O. N. I.

V. S. P. O. N. I.

V. S. P. O. N. I.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thắng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2016)
Bà: Tsan Quay Liang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Cường Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Bà: Dương Thục Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)
Bà: Dương Thục Linh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Vũ Việt Bán	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)
Ông: Vũ Việt Bán	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Ông: Lê Ngọc Thông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2016)
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Bà: Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Khanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Bích Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2017



Số: 1144 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

35.
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
AASC
TAN

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả về việc Công ty sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận dựa trên kết quả của Chứng thư Thẩm định giá số 229A.TGD-BC/2016/COM.PT ngày 22/12/2016 do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT thực hiện. Ngoài ra Công ty hợp nhất Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận dựa trên kết quả của Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt thực hiện. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 02 năm 2016.



Các Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.868.728.375	44.338.400.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.627.030.397	10.328.180.524
111	1. Tiền		21.627.030.397	10.328.180.524
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	320.000.000	100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.493.973.460	29.760.635.506
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	21.478.260.611	7.778.925.234
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.704.692.605	2.196.019.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	39.705.461.492	16.163.461.492
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.262.610.449	4.185.635.989
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(657.051.697)	(563.406.284)
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.675.109.108	2.165.487.633
141	1. Hàng tồn kho		11.675.109.108	2.165.487.633
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.752.615.410	1.984.096.882
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.678.454.749	1.306.284.339
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		342.470.250	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.731.690.411	677.812.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		546.706.343.636	259.320.937.579
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.610.659.400	31.695.500.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	6.850.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	3.610.659.400	24.845.500.000
220	II. Tài sản cố định		413.151.628.963	169.167.876.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	408.869.648.333	169.079.674.435
222	- Nguyên giá		540.599.317.915	219.803.701.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.729.669.582)	(50.724.027.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.281.980.630	88.202.400
228	- Nguyên giá		5.603.355.000	259.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.321.374.370)	(171.397.600)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.772.088.300	4.772.088.300
231	- Nguyên giá		4.772.088.300	4.772.088.300
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.259.134.874	3.115.884.752
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.259.134.874	3.115.884.752
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	49.778.220.817	45.318.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.656.410.818	45.540.778.240
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.171.810.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.050.000.000)	(222.778.240)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		65.134.611.282	5.251.587.692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	58.407.027.492	5.124.012.224
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.399.422	127.575.468
269	3. Lợi thế thương mại	15	6.726.184.368	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		657.575.072.011	303.659.338.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	321.096.622.765		172.526.943.501	
310	I. Nợ ngắn hạn	158.780.200.345		36.872.823.534	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	41.468.613.523		7.109.385.327
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	9.320.531.805		2.888.110.963
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.827.741.260		798.165.263
314	4. Phải trả người lao động		6.405.603.695		370.035.159
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.533.171.852		1.236.356.768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		88.363.636		-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	39.010.514.997		3.928.782.859
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	57.119.645.963		20.541.987.195
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.013.614		-
330	II. Nợ dài hạn	162.316.422.420		135.654.119.967	
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.021.000.000		842.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	147.764.366.491		134.812.119.967
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	13.531.055.929		-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	336.478.449.246		131.132.394.623	
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	336.478.449.246		131.132.394.623
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.689.770.000		112.578.950.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		283.689.770.000		112.578.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.508.805.878		2.309.742.742
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		552.090.824		552.090.824
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.954.135		59.954.135
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.246.893.883		15.631.656.922
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		15.387.678.624		15.197.311.494
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		4.859.215.259		434.345.428
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.420.934.526		-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		657.575.072.011		303.659.338.124

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng



Võ Thị Minh Cẩm

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán độc lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	415.271.704.410	100.900.540.970
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		9.969.944	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.261.734.466	100.900.540.970
11	4. Giá vốn hàng bán	25	350.999.539.586	70.789.733.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.262.194.880	30.110.807.248
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.002.585.915	4.032.138.001
22	7. Chi phí tài chính	27	23.791.497.009	23.149.260.329
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.831.991.365	16.500.754.135
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.636.233.344	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	8.574.802.214	2.989.934.798
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	33.958.439.680	15.222.655.398
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.576.275.236	(7.218.905.276)
31	12. Thu nhập khác	30	1.449.852.850	8.367.293.346
32	13. Chi phí khác	31	2.114.450.023	374.694.973
40	14. Lợi nhuận khác		(664.597.173)	7.992.598.373
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.911.678.063	773.693.097
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.773.542.572	466.923.137
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	8.288.849.735	(127.575.468)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.849.285.756</u>	<u>434.345.428</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.859.215.259	434.345.428
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.929.503)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	171	41

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng



Võ Thị Minh Cẩm

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.911.678.063	773.693.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		39.415.652.601	29.313.729.767
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.531.436.523	10.389.850.018
03	- Các khoản dự phòng		920.867.173	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(159.071.949)	(322.785.883)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.709.570.511)	2.745.911.497
06	- Chi phí lãi vay		22.831.991.365	16.500.754.135
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.327.330.664	30.087.422.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.100.002.932)	29.267.590.245
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.552.323.461)	(455.474.325)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.182.806.682	(406.545.035)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.871.872.583)	1.698.189.323
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.889.823.864)	(16.661.629.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.050.207.543)	(2.061.599.641)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.045.906.963	41.567.953.840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.664.995.050)	(15.955.806.857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.818.182	354.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(178.100.000.000)	(43.735.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		161.408.000.000	36.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.844.260.327)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.031.107.516	16.830.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.036.689.415	2.129.940.605
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.888.359.736	(3.476.320.798)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		120.333.423.707	22.479.738.656
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(169.127.912.482)	(56.867.996.963)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.794.488.775)	(34.388.258.307)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.139.777.924	3.703.374.735

Y
HỮU K
HTO
SC
M-T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.328.180.524	6.302.019.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		159.071.949	322.785.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>21.627.030.397</u>	<u>10.328.180.524</u>

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Ly

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Cẩm

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.689.770.000 đồng; Tương đương 28.368.977 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khách sạn; Các dịch vụ du lịch khác; Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ Karaoke, dịch vụ cắt tóc;
- Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý thu đổi ngoại tệ; Dịch vụ kết nối truy cập internet;
- Vận tải hành khách bằng xe ô tô; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, hội trường, phòng cưới).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 17.111.082 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần) để hoán đổi tổng số cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (theo tỷ lệ 0,98 cổ phiếu Thăng Lợi đổi 01 cổ phiếu Bình Thuận). Việc sáp nhập chính thức được thực hiện vào ngày 18/12/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4200351556 ngày 18/12/2015. Theo Biên bản bàn giao Tài sản - Nguồn vốn thì việc sáp nhập và bàn giao tài sản giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận thực hiện ngày 01/01/2016.
- Khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh. Trong đó, Thặng dư vốn cổ phần và Lợi thế thương mại được xác định dựa trên giá trị hợp lý của cổ phiếu Du lịch Bình Thuận tại ngày 31/12/2015 theo Chứng thư Thẩm định giá số 229A.TGD-BC/2016/COM.PT ngày 22/12/2016 do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT phát hành.
- Trong năm, Công ty đã thành lập các chi nhánh mới bao gồm: Chi nhánh TTC Palace - Bình Thuận, Chi nhánh TTC Hotel Premium - Phan Thiết, Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Bình Thuận, Chi nhánh Lâm Đồng, Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Bến Tre theo hình thức Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Điều này dẫn tới Báo cáo tài chính của Công ty năm 2016 có sự biến động lớn của các chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán, Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ so với năm 2015.

1001
CƠ
BÁCH
HÀNG
A
HOÀN

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2016/NQ-HĐQT ngày 08/06/2016 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 3.237.000 cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (mã cổ phiếu VNG) theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán. Đến hết ngày 31/12/2016, Công ty đã bán thành công toàn bộ 3.237.000 cổ phiếu VNG.
- Trong năm, Công ty đã mua thành công 5.853.452 cổ phần trong tổng số 6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận trở thành Công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 97,56%. Công ty đã tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 dựa trên giá trị hợp lý của Du lịch Đồng Thuận tại ngày 01/12/2016 theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	47,96%	47,96%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

05-C
CÔNG TY
CÁNH HUÂN
KẾ TOÁN
ASC
TP.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 13 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 02 - 20 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 - 36 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

11/01/2017
CỔ
TRÁCH
NHIỆM
HÀNG
A
DANI

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong năm, Công ty thực hiện ký các hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc quản lý, kinh doanh và điều hành các khách sạn, nhà hàng, cơ sở kinh doanh thuộc sở hữu của các đơn vị đối tác và thực hiện phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ tính trên tổng doanh thu thuần hàng tháng (không bao gồm phí phục vụ). Cụ thể:

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Đà Lạt thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 78,4% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 21,4%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Ngọc Lan thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công-Lâm Đồng. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 66,6% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng hưởng 33,4%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Cần Thơ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 65% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 35%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Trung tâm Tiệc cưới Đồng Khởi Palace, Nhà hàng Nổi, Nhà hàng Đồng Khởi 2, Khách sạn Bến Tre, Nhà hàng Đông Châu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 80% và Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre hưởng 20%.

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Hotel Deluxe - Sài Gòn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai. Tỷ lệ phân chia áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 68% và Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai hưởng 32%.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập được Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giám Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.170.842.093	190.261.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.309.133.938	10.014.570.522
Tiền đang chuyển	147.054.366	123.348.673
	<u>21.627.030.397</u>	<u>10.328.180.524</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	320.000.000	320.000.000	100.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	320.000.000	320.000.000	100.000.000	100.000.000
	<u>320.000.000</u>	<u>320.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016						
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp giá gốc
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành TP Hồ Chí Minh Công ⁽¹⁾		0,00%	0,00%	49.656.410.818	24,90%	24,90%	45.540.778.240
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú ⁽²⁾	Bình Thuận	47,96%	47,96%	49.656.410.818	0,00%	0,00%	-
				<u>49.656.410.818</u>			<u>45.540.778.240</u>

Li do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

⁽¹⁾ Trong kỳ Công ty đã thực hiện bán theo phương thức khởi lập trên sản toàn bộ 3.237.000 cổ phiếu VNG (Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công) mà Công ty nắm giữ, từ đó giảm tỷ lệ sở hữu từ 24,90% xuống còn 0%.

⁽²⁾ Khoản đầu tư nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 41.

e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ^(e)	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ ^(g)	121.810.000	-	-	-
	1.171.810.000	(1.050.000.000)	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ^(e)

- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ ^(g)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

^(e) Trong năm, Công ty thực hiện mua 5% vốn góp của Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận.

^(g) Khoản đầu tư nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	1.480.215.098	1.529.730.000
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Quốc tế	-	1.812.354.880
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misa Việt Nam	1.999.097.389	1.918.491.000
- Công ty Cổ phần Charter Du lịch Việt Nam	1.123.209.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	5.812.469.031	42.940.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.063.270.093	2.475.409.354
	21.478.260.611	7.778.925.234
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	223.075.643	10.120.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Surbana International Consultants Việt Nam	-	-	1.649.340.000	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	1.693.640.417	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Danh NT	440.635.800	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	570.416.388	-	546.679.075	-
	2.704.692.605	-	2.196.019.075	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (*)	27.163.461.492	-	16.163.461.492	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	12.542.000.000	-	-	-
	39.705.461.492	-	16.163.461.492	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	6.850.000.000	-
	-	-	6.850.000.000	-

(*) Ngày 15/03/2017, Toàn Thịnh Phát Bình Thuận đã thanh toán toàn bộ nợ vay, lãi vay tại 31/12/2016 cho Công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.453.590.190	-	2.044.558.255	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.744.800	-	-	-
- Tạm ứng	1.087.050.067	-	295.254.320	-
- Ký cược, ký quỹ	188.920.000	-	9.100.000	-
- Phải thu Công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	1.228.100.000	-
- Các khoản chi hộ	1.616.726.720	-	-	-
- Phải thu khác	678.478.672	-	608.623.414	-
	9.262.610.449	-	4.185.635.989	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Tạ Thị Ngoan tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	19.450.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.395.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.610.659.400	-	-	-
	3.610.659.400	-	24.845.500.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư	109.393.845	-	109.393.845	-
+ Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương	64.298.000	-	64.298.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn	20.714.439	-	20.714.439	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	93.645.412	187.290.825	187.290.825
	750.697.109	93.645.412	750.697.109	187.290.825

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.654.392.762	-	1.365.293.963	-
- Công cụ, dụng cụ	1.393.601.829	-	44.987.773	-
- Thành phẩm	94.500	-	-	-
- Hàng hóa	5.627.020.017	-	755.205.897	-
	11.675.109.108	-	2.165.487.633	-

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	173.217.772.944	36.353.929.378	6.155.434.125	291.470.000	3.785.095.151	219.803.701.598
- Mua trong năm	328.820.000	2.929.179.923	2.502.627.000	-	1.458.056.715	7.218.683.638
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61.967.297.348	22.377.443.453	-	-	-	84.344.740.801
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	139.993.094.642	15.785.187.953	33.163.149.721	-	-	188.941.432.316
- Tăng do mua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	34.031.988.925	3.925.808.981	1.311.431.389	371.601.800	699.928.467	40.340.759.562
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Số dư cuối năm	409.538.973.859	81.371.549.688	43.082.642.235	663.071.800	5.943.080.333	540.599.317.915
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	30.819.307.496	17.222.416.269	1.967.520.301	34.004.831	680.778.266	50.724.027.163
- Khấu hao trong năm	12.401.692.948	9.258.444.355	5.526.586.756	62.164.848	897.741.249	28.146.630.156
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	25.937.011.879	9.567.979.492	7.245.915.365	-	-	42.750.906.736
- Tăng do mua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	7.205.892.102	1.922.309.968	1.030.642.613	185.800.900	56.457.775	10.401.103.358
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(22.768.903)	-	-	(22.768.903)
- Giảm khác	(125.323.386)	-	(70.073.785)	-	(74.831.757)	(270.228.928)
Số dư cuối năm	76.238.581.039	37.971.150.084	15.677.822.347	281.970.579	1.560.145.533	131.729.669.582
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	142.398.465.448	19.131.513.109	4.187.913.824	257.465.169	3.104.316.885	169.079.674.435
Tại ngày cuối năm	333.300.392.820	43.400.399.604	27.404.819.888	381.101.221	4.382.934.800	408.869.648.333

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.325.110.980 VND
4.240.873.042 VND



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	259.600.000	259.600.000
- Mua trong năm	-	508.155.500	508.155.500
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	4.480.569.000	355.030.500	4.835.599.500
Số dư cuối năm	4.480.569.000	1.122.786.000	5.603.355.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	171.397.600	171.397.600
- Khấu hao trong năm	115.722.022	212.561.787	328.283.809
- Tăng do sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	629.414.242	192.278.719	821.692.961
Số dư cuối năm	745.136.266	576.238.106	1.321.374.370
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	88.202.400	88.202.400
Tại ngày cuối năm	3.735.432.734	546.547.894	4.281.980.630

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.094.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất tại số 27/14 đường Lạc Long Quân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	2.048.968.409	981.335.852
- Chi phí đồng phục nhân viên	121.251.929	276.184.209
- Chi phí bảo hiểm	158.467.669	35.124.884
- Các khoản khác	349.766.742	13.639.394
	2.678.454.749	1.306.284.339
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	15.705.362.264	4.201.530.355
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽¹⁾	14.132.546.455	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận)	1.322.296.217	-
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽²⁾	25.727.267.304	-
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	891.146.861	91.322.352
- Chi phí mua cây cảnh	105.099.600	439.849.384
- Các khoản khác	523.308.791	391.310.133
	58.407.027.492	5.124.012.224

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 là 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016, số đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 1.570.282.940 VND.

⁽²⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015, số đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 155.564.260 VND.

⁽³⁾ Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12//2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất. Tổng giá trị đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 84.351.696 VND.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Số dư đầu năm	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	6.782.706.926	-
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(56.522.558)	-
Số dư cuối năm	6.726.184.368	-

111
CÔNG
HẠN
NGY
A
DAP

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do sáp nhập Du lịch Bình	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	3.616.127.195	3.616.127.195	7.426.835.638	108.157.375.612	96.415.552.482	22.784.785.963	22.784.785.963
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	3.616.127.195	3.616.127.195	-	23.752.612.636	21.755.019.652	5.613.720.179	5.613.720.179
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	7.426.835.638	36.204.762.976	35.660.532.830	7.971.065.784	7.971.065.784
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	-	9.200.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000
+ Triệu Phú Yên	-	-	-	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.925.860.000	16.925.860.000	10.353.000.000	34.334.860.000	27.278.860.000	34.334.860.000	34.334.860.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	16.925.860.000	16.925.860.000	-	17.060.860.000	16.925.860.000	17.060.860.000	17.060.860.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	10.353.000.000	12.108.000.000	10.353.000.000	12.108.000.000	12.108.000.000
+ Yey Cán bộ nhân viên	-	-	-	5.166.000.000	-	5.166.000.000	5.166.000.000
	20.541.987.195	20.541.987.195	17.779.835.638	142.492.235.612	123.694.412.482	57.119.645.963	57.119.645.963
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	151.737.979.967	151.737.979.967	90.897.558.429	12.176.048.095	72.712.360.000	182.099.226.491	182.099.226.491
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	151.737.979.967	151.737.979.967	-	2.155.945.800	56.163.360.000	97.730.565.767	97.730.565.767
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	82.265.558.429	6.495.102.295	11.558.000.000	77.202.660.724	77.202.660.724
+ Vay Cán bộ nhân viên	-	-	8.632.000.000	3.525.000.000	4.991.000.000	7.166.000.000	7.166.000.000
	151.737.979.967	151.737.979.967	90.897.558.429	12.176.048.095	72.712.360.000	182.099.226.491	182.099.226.491
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.925.860.000)	(16.925.860.000)	(10.353.000.000)	(34.334.860.000)	(27.278.860.000)	(34.334.860.000)	(34.334.860.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	134.812.119.967	134.812.119.967				147.764.366.491	147.764.366.491

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
			VND	VND	VND	VND
VND	Thả nổi	Tài sản	5.613.720.179	3.616.127.195		
VND	Thả nổi	Tài sản	7.971.065.784			
VND	11,0%	Tin chấp	9.200.000.000			
			22.784.785.963	3.616.127.195		

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN

Bình Thuận

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
VND	Thả nổi	2020-2024	Tài sản	97.730.565.767	151.737.979.967		
VND	Thả nổi	2018-2025	Tài sản	77.202.660.724			
VND	8,5%	2017-2018	Tin chấp	7.166.000.000			
				182.099.226.491	151.737.979.967		
				(34.334.860.000)	(16.925.860.000)		
				147.764.366.491	134.812.119.967		

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN

Bình Thuận

Vay Cán bộ nhân viên

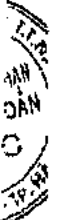
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cổ đông lớn	VND	VND	VND	VND
	9.200.000.000	80.422.222	-	-
	9.200.000.000	80.422.222	-	-

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật - Xây dựng Toàn Thịnh Phát	13.663.414.951	13.663.414.951	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.720.485.548	3.720.485.548	384.463.253	384.463.253
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	3.350.907.282	3.350.907.282	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.733.805.742	20.733.805.742	6.724.922.074	6.724.922.074
	41.468.613.523	41.468.613.523	7.109.385.327	7.109.385.327
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	3.720.485.548	3.720.485.548	384.463.253	384.463.253

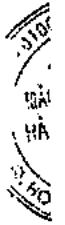
18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Giang	1.073.621.995	-
- Gia Huy	590.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	538.400.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội	900.000	613.420.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.117.609.810	2.274.690.963
	9.320.531.805	2.888.110.963

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp tăng do sắp nhập Du lịch Bình Thuận		Số phải nộp tăng do mua Du lịch Đồng Thuận		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	696.378.726	-	-	94.867.730	18.856.380.933	17.393.789.500	-	2.253.837.889	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	19.419.521	-	-	-	550.714.396	479.117.327	-	91.016.590	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	677.812.543	-	298.131.215	23.424.041	-	1.773.542.572	3.050.207.543	1.727.100.371	70.754.072	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	82.346.016	-	23.424.041	(3.663.124)	870.463.489	835.506.066	4.590.040	141.654.396	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	21.000	306.250	-	180.000	62.056.400	51.965.210	-	10.598.440	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	(53.686.969)	2.413.744.739	1.154.574.796	-	1.205.482.974	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	429.241	-	304.894	527.361.305	474.207.622	-	53.887.818	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	1.547.699.471	1.547.190.390	-	509.081	-	-	-
	677.812.543	798.165.263	322.290.747	38.002.531	26.601.963.305	24.986.558.454	1.731.690.411	3.827.741.260				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Trần Văn Tuấn

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	501.130.738	683.664.498
- Trích trước chi phí thuê đất tại Dốc Lết	-	232.075.972
- Trích trước chi phí kiểm toán	190.000.000	-
- Trích trước chi phí cải tạo tầng hầm Michelia	224.084.200	-
- Chi phí phải trả khác	617.956.914	320.616.298
	1.533.171.852	1.236.356.768

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	215.272	-
- Kinh phí công đoàn	326.199.565	149.944.329
- Bảo hiểm xã hội	306.312.174	115.560
- Bảo hiểm y tế	41.304.227	1.671.625
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.797.634	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.998.244.590	259.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	35.321.441.535	3.518.051.345
+ Phải trả Hồ Thị Bích Thủy tiền dịch vụ môi giới chứng khoán	-	3.314.688.000
+ Chi phí lãi vay phải trả	124.701.261	-
+ Phải trả tiền hợp tác kinh doanh cho các đơn vị	7.814.337.304	-
+ Phải trả Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền mua cổ phần Du lịch Đồng Thuận	26.582.260.000	-
+ Phải trả khác	800.142.970	203.363.345
	39.010.514.997	3.928.782.859
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.021.000.000	842.000.000
	1.021.000.000	842.000.000

1110
ÔNG
HIỆM
KIỂM
AAS
VIỆT

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	-	552.090.824	59.954.135	15.197.311.494	-	96.809.356.453
Tăng vốn trong năm trước	31.578.950.000	2.309.742.742	-	-	-	-	33.888.692.742
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	434.345.428	-	434.345.428
Số dư cuối năm trước	112.578.950.000	2.309.742.742	552.090.824	59.954.135	15.631.656.922	-	131.132.394.623
Số dư đầu năm nay	112.578.950.000	2.309.742.742	552.090.824	59.954.135	15.631.656.922	-	131.132.394.623
Tăng vốn trong năm nay (1)	171.110.820.000	28.199.063.136	-	-	-	-	199.309.883.136
Lãi(ô) trong năm nay	-	-	-	-	4.859.215.259	(9.929.503)	4.849.285.756
Tăng do mua Công ty con trong năm	-	-	-	-	-	1.430.864.029	1.430.864.029
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên kết	-	-	-	-	1.620.177.474	-	1.620.177.474
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	(1.590.000.000)	-	(1.590.000.000)
Tăng khác (3)	-	-	-	-	272.197.393	-	272.197.393
Giảm khác (4)	-	-	-	-	(546.353.165)	-	(546.353.165)
Số dư cuối năm nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	20.246.893.883	1.420.934.526	336.478.449.246

(1) Theo Hợp đồng sáp nhập ký kết ngày 02/12/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 17.111.082 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần) để hoán đổi tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận. Theo đó Vốn đầu tư của Chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần của Công ty tăng thêm lần lượt là 171.110.820.000 đồng và 28.199.063.136 đồng.

(2) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2016/NQ-DHĐCĐ-TL ngày 25 tháng 05 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	15.631.656.922
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.590.000.000

(3) Khoản điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định theo Biên bản Thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa năm 2016. Theo đó, Công ty điều chỉnh giảm chi phí khấu hao Tài sản cố định các năm trước và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước số tiền 272.197.393 VND.

(4) Bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

- + Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định các năm trước chưa ghi nhận số tiền 1.968.465 VND;
- + Điều chỉnh tăng chi phí thuế đất giai đoạn 2007-2010 chưa ghi nhận phân bổ số tiền 364.384.700 VND;
- + Điều chỉnh giảm cô tức của Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú giữa số tạm ghi nhận theo thông báo năm 2015 và số thực nhận trong năm 2016 số tiền 180.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	39.133.290.000	13,79%	39.133.290.000	34,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	117.392.440.000	41,38%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Giao dịch Hàng hoá Sơn Tín	44.836.580.000	15,80%	54.836.580.000	48,71%
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hoà	5.368.420.000	1,89%	5.368.420.000	4,77%
Ông Phạm Quỳnh Thế Vinh	31.678.840.000	11,17%	-	0,00%
Ông Đặng Văn Thành	16.402.570.000	5,78%	-	0,00%
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	10.000.000.000	3,52%	-	0,00%
Bà Đặng Hoàng Ưc My	7.192.290.000	2,54%	3.800.000.000	3,38%
Ông Tô Văn An	3.200.000.000	1,13%	3.200.000.000	2,84%
Các Cổ đông khác	8.485.340.000	2,99%	6.240.660.000	5,54%
	283.689.770.000	100%	112.578.950.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	112.578.950.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	171.110.820.000	31.578.950.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	283.689.770.000	112.578.950.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.368.977	11.257.895
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	11.257.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.368.977	11.257.895
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	11.257.895
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

đ) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.954.135	59.954.135
	<u>59.954.135</u>	<u>59.954.135</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	309.160,37	283.355,85

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	144.164.580.697	1.888.167.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.107.123.713	99.012.373.789
	<u>415.271.704.410</u>	<u>100.900.540.970</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	136.275.953.597	1.211.488.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	214.723.585.989	69.578.244.841
	<u>350.999.539.586</u>	<u>70.789.733.722</u>

31/1
CÓN
H NHÉ
G KH
A A
KHÉ

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.691.928.004	3.415.985.924
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	8.034.895.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.744.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.152.816	293.366.194
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	159.071.949	322.785.883
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	53.793.346	-
	13.002.585.915	4.032.138.001

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	22.831.991.365	16.500.754.135
Chi phí/Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	75.377.724	6.623.100.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.906.160	1.643.859
Dự phòng tổn thất đầu tư	827.221.760	-
Chi phí tài chính khác	-	23.762.335
	23.791.497.009	23.149.260.329

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.335.661	105.444.499
Chi phí nhân công	4.017.094.422	1.496.379.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.429.075	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.961.161.715	-
Chi phí khác bằng tiền	2.081.781.341	1.388.110.347
	8.574.802.214	2.989.934.798

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.094.600.903	516.029.648
Chi phí nhân công	19.816.209.909	9.758.740.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.190.382.946	514.693.262
Chi phí dự phòng	93.645.413	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.874.788.386	153.452.756
Chi phí khác bằng tiền	8.888.812.123	4.279.738.855
	33.958.439.680	15.222.655.398



30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	413.448.199
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	39.968.171	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	7.658.753.075
Xử lý công nợ xác định không phải trả	812.638.850	-
Tiền phạt, hỗ trợ, đền bù thu được	379.546.370	-
Thu nhập khác	217.699.459	295.092.072
	1.449.852.850	8.367.293.346

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.412.915	-
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	26.326.245	-
Xử lý công nợ xác định không thu hồi được	260.989.112	-
Các khoản thuế bị phạt, truy thu	1.634.455.299	-
Chi phí khác	187.266.452	374.694.973
	2.114.450.023	374.694.973

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1.773.542.572	466.923.137
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	-	-
	1.773.542.572	466.923.137

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.399.422	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	127.575.468
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.399.422	127.575.468

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.531.011.678	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.531.011.678	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.188.129.797	-
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	127.575.468	-
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.399.422)	-
- Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(127.575.468)
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(25.456.108)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.288.849.735	(127.575.468)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.859.215.259	434.345.428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.859.215.259	434.345.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.368.977	10.507.677
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	41

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.349.091.012	26.644.383.787
Chi phí nhân công	94.749.968.835	30.600.833.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.474.913.965	10.389.850.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.526.299.817	6.494.165.785
Chi phí khác bằng tiền	26.156.648.754	14.807.992.512
	257.256.922.383	88.937.225.525

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.627.030.397	-	10.328.180.524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.351.530.460	(657.051.697)	36.810.061.223	(563.406.284)
Các khoản cho vay	40.025.461.492	-	23.113.461.492	-
Đầu tư dài hạn	1.171.810.000	(1.050.000.000)	-	-
	97.175.832.349	(1.707.051.697)	70.251.703.239	(563.406.284)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	204.884.012.454	155.354.107.162
Phải trả người bán, phải trả khác	81.500.128.520	11.880.168.186
Chi phí phải trả	1.533.171.852	1.236.356.768
	287.917.312.826	168.470.632.116

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.627.030.397	-	-	21.627.030.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.083.819.363	3.610.659.400	-	33.694.478.763
Các khoản cho vay	40.025.461.492	-	-	40.025.461.492
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	91.736.311.252	3.732.469.400	-	95.468.780.652
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.328.180.524	-	-	10.328.180.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.401.154.939	24.845.500.000	-	36.246.654.939
Các khoản cho vay	16.263.461.492	6.850.000.000	-	23.113.461.492
	37.992.796.955	31.695.500.000	-	69.688.296.955

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tái chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	57.119.645.963	109.565.095.800	38.199.270.691	204.884.012.454
Phải trả người bán, phải trả khác	80.479.128.520	1.021.000.000	-	81.500.128.520
Chi phí phải trả	1.533.171.852	-	-	1.533.171.852
	139.131.946.335	110.586.095.800	38.199.270.691	287.917.312.826
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	20.541.987.195	73.134.349.276	61.677.770.691	155.354.107.162
Phải trả người bán, phải trả khác	11.038.168.186	842.000.000	-	11.880.168.186
Chi phí phải trả	1.236.356.768	-	-	1.236.356.768
	32.816.512.149	73.976.349.276	61.677.770.691	168.470.632.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	171.110.820.000	31.578.950.000
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	120.333.423.707	22.479.738.656
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	169.127.912.482	56.867.996.963
d) Mua công ty con trong năm báo cáo		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Tổng giá trị mua công ty con trong năm	58.534.520.000	-
- Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	31.952.260.000	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	1.428.493.436	-

38. THÔNG TIN KHÁC

- Như các thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 01, Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận dựa trên kết quả của Chứng thư Thẩm định giá số 229A.TGD-BC/2016/COM.PT ngày 22/12/2016 do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT phát hành từ ngày 01/01/2016. Theo đó, tổng tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận được đánh giá tăng lên 807.368.267 VND so với giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2015.

- Như các thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 01, Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 dựa trên giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận tại ngày 01/12/2016 theo kết quả của Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận được đánh giá tăng lên 36.072.870.630 VND so với giá trị sổ sách tại ngày 01/12/2016.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 07, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	1.726.327.806	952.670.273
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	1.363.270.929	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	6.713.700.227	-
Cho vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	29.000.000.000	36.350.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	43.549.843	10.120.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	179.525.800	-
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	-	6.850.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	198.560.834	59.346.528
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	3.720.485.548	384.463.253
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	80.422.222	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.548.644.613	3.056.837.455

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	báo cáo năm
			trước
			VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.185.635.989	9.581.135.989
Phải thu dài hạn khác	216	24.845.500.000	19.450.000.000
Tài sản cố định hữu hình	221	169.079.674.435	168.941.137.233
- Nguyên giá	222	219.803.701.598	212.090.866.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(50.724.027.163)	(43.149.729.242)
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.124.012.224	5.262.549.426

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Vân 58 DÙNG VỚI BẢN CHÍNH Thị Minh Cẩm

Phan Thị Hồng Vân

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/B3

Ngày 10-11-2017.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA



Lê Lệ Hoa

BẢN SAO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thắng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Ông: Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông: Nguyễn Cường Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông: Lê Hữu Trí	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thái Hà	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Bảo Quyên	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2017)
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Bảo Quyên	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017)
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Ông: Lê Văn Bắc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Mậu Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Bà: Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Công Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Phan Thị Hồng Vân

Chủ tịch HĐQT

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....006428..... Quyển số..... SCT/BS

Ngày.....08-05-2018.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hoàng Huệ



Số: 200318.005/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 trong Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính riêng: Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Công ty mẹ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo hình thức hoán đổi cổ phiếu.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2018-002-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS

Ngày.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN

CÔNG CHỨNG VIÊN.



Hoàng Thị Huệ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.334.994.513	109.672.147.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.137.265.415	20.366.918.995
111	1. Tiền		17.137.265.415	20.366.918.995
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.500.000	320.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.500.000	320.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.170.639.106	72.724.340.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	44.699.589.901	21.751.410.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.797.505.553	2.691.733.605
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.200.000.000	39.705.461.492
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.605.956.089	9.232.786.349
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.132.412.437)	(657.051.697)
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.254.877.400	11.566.447.103
141	1. Hàng tồn kho		7.254.877.400	11.566.447.103
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.665.712.592	4.694.441.175
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.030.486.303	2.622.943.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		591.274.270	342.470.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.043.952.019	1.729.027.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		458.646.717.801	497.670.923.657
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.724.842.400	3.610.659.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	3.724.842.400	3.610.659.400
220	II. Tài sản cố định		346.112.250.144	382.934.641.189
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	342.053.584.313	378.652.660.559
222	- Nguyên giá		477.253.747.991	499.548.914.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.200.163.678)	(120.896.253.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.058.665.831	4.281.980.630
228	- Nguyên giá		5.739.990.000	5.603.355.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.681.324.169)	(1.321.374.370)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	4.772.088.300
231	- Nguyên giá		-	4.772.088.300
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.305.562.702	9.427.571.029
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.305.562.702	9.427.571.029
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	70.462.343.970	65.233.566.907
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.625.429.091	58.625.429.091
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.000.000.000	43.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		121.810.000	1.171.810.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(35.284.895.121)	(37.963.672.184)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.041.718.585	31.692.396.832
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.041.718.585	31.692.396.832
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.981.712.314	607.343.071.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		234.313.691.518	307.462.741.261
310	I. Nợ ngắn hạn		107.889.251.471	157.871.979.410
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	31.213.329.977	41.129.864.189
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.815.535.192	9.094.651.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.885.771.866	3.761.120.265
314	4. Phải trả người lao động		3.886.272.110	6.405.603.695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	894.659.082	1.493.171.852
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.363.636	88.363.636
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.247.705.728	38.773.544.896
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	60.863.600.266	57.119.645.963
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.013.614	6.013.614
330	II. Nợ dài hạn		126.424.440.047	149.590.761.851
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	360.200.000	1.021.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	124.453.449.327	147.764.366.491
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	1.610.790.720	805.395.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.668.020.796	299.880.329.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	309.668.020.796	299.880.329.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.689.770.000	283.689.770.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		283.689.770.000	283.689.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.508.805.878	30.508.805.878
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		552.090.824	552.090.824
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.954.135	59.954.135
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.142.600.041)	(14.930.290.893)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(14.930.290.893)	13.767.501.150
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.787.690.852	(28.697.792.043)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		543.981.712.314	607.343.071.205

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 006429
Quyển số: SGT 155

Ngày: 08-05-2018

Mh

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN
CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Hồng

Võ Thị Minh Cẩm

Phan Thị Hồng Vân



8 Hoàng Thị Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	427.099.546.304	414.319.373.993		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		39.749.057	9.969.944		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		427.059.797.247	414.309.404.049		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	354.210.940.384	350.093.525.530		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.848.856.863	64.215.878.519		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.626.361.979	13.001.400.787		
22	7. Chi phí tài chính	26	17.733.121.836	60.705.169.193		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.612.635.864	22.831.991.365		
25	8. Chi phí bán hàng	27	13.604.178.303	8.471.850.498		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	35.147.438.853	33.391.219.047		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.990.479.850	(25.350.959.432)		
31	11. Thu nhập khác	29	10.160.494.998	1.453.297.271		
32	12. Chi phí khác	30	11.305.752.678	2.093.616.482		
40	13. Lợi nhuận khác		(1.145.257.680)	(640.319.211)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.845.222.170	(25.991.278.643)		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	252.135.958	1.773.542.572		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	805.395.360	932.970.828		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.787.690.852</u>	<u>(28.697.792.043)</u>		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Cẩm

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.845.222.170	(25.991.278.643)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		41.265.422.804	76.060.672.678
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.992.954.151	28.268.596.397
03	- Các khoản dự phòng		(2.203.416.323)	37.834.539.357
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.247.628)	(158.611.436)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.029.503.260)	(12.715.843.005)
06	- Chi phí lãi vay		19.612.635.864	22.831.991.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.110.644.974	50.069.394.035
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.105.032.815)	(8.121.784.165)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.311.569.703	(3.662.762.963)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.232.081.594)	31.879.912.157
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.243.135.582	(6.009.053.694)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.737.602.487)	(22.889.823.864)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.636.645.941)	(3.050.207.543)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.046.012.578)	38.215.673.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.173.267.734)	(15.664.995.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.139.591.228	21.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.496.500.000)	(178.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.555.461.492	161.408.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.600.000.000)	(27.272.953.601)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	75.031.107.516
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.941.161.685	5.035.964.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.366.446.671	20.458.941.847
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		144.079.744.256	120.333.423.707
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(163.646.707.117)	(169.127.912.482)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.566.962.861)	(48.794.488.775)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.246.528.768)	9.880.127.035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.366.918.995	10.328.180.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.875.188	158.611.436
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.137.265.415</u>	<u>20.366.918.995</u>

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Thị Hồng

Võ Thị Minh Cẩm

Phan Thị Hồng Vân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 006430. Quyền số..... SCT/ES

Ngày 08-05-2018

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN

CÔNG CHỨNG VIỆN



Hoàng Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.689.770.000 đồng; tương đương 28.368.977 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khách sạn; Các dịch vụ du lịch khác; Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ Karaoke, dịch vụ cắt tóc;
- Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý thu đổi ngoại tệ; Dịch vụ kết nối truy cập internet;
- Vận tải hành khách bằng xe ô tô; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, hội trường, phòng cưới).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Năm 2017, kết quả kinh doanh của Công ty bao gồm kết quả kinh doanh của một số Chi nhánh mới thành lập trong 6 tháng cuối năm 2016. Điều này dẫn tới doanh thu, giá vốn của Công ty kỳ này tăng gần 28% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng, Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Đồng thời, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Lâm Đồng, Chi nhánh Cần Thơ và Chi nhánh Bến Tre từ ngày 30/06/2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Khách sạn Michelia .	Khánh Hòa	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh TTC Palace - Bình Thuận	Bình Thuận	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh TTC Hotel Premium - Phan Thiết	Bình Thuận	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Bình Thuận	Bình Thuận	Kinh doanh dịch vụ taxi, giặt ủi và thương mại
Chi nhánh Dốc Lết (*)	Khánh Hòa	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Cần Thơ (**)	Cần Thơ	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Lâm Đồng (**)	Lâm Đồng	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Bến Tre (**)	Bến Tre	Kinh doanh du lịch, khách sạn
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh du lịch, khách sạn

(*) Chi nhánh hạch toán độc lập.

(**) Các Chi nhánh này đã chấm dứt hoạt động từ ngày 30/06/2017.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

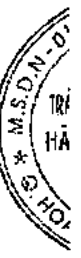
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 36 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc quản lý, kinh doanh và điều hành các khách sạn, nhà hàng, cơ sở kinh doanh thuộc sở hữu của các đơn vị đối tác và thực hiện phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ tính trên tổng doanh thu thuần hàng tháng (không bao gồm phí phục vụ). Cụ thể:

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Đà Lạt thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 78,4% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 21,4%. Hợp đồng này đã thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Ngọc Lan thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 66,6% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng hưởng 33,4%. Hợp đồng này đã thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Cánh Thơ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 65% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 35%. Hợp đồng này đã thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Trung tâm Tiệc cưới Đồng Khởi Palace, Nhà hàng Nội, Nhà hàng Đồng Khởi 2, Khách sạn Bến Tre, Nhà hàng Đông Châu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 80% và Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre hưởng 20%. Hợp đồng này đã thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Hotel Deluxe - Sài Gòn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai đến ngày 16/07/2017, kể từ ngày 17/07/2018 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần TTC Deluxe Sài Gòn. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 68% và Công ty Cổ phần TTC Deluxe Sài Gòn hưởng 32%.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập được Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.960.987.435	2.056.833.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.031.776.562	18.163.031.161
Tiền đang chuyển	144.501.418	147.054.366
	17.137.265.415	20.366.918.995

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.500.000	106.500.000	320.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.500.000	106.500.000	320.000.000	100.000.000
	106.500.000	106.500.000	320.000.000	100.000.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	48,02%	48,02%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Khánh Hoà	5,00%	5,00%	Mua bán bia rượu, nước giải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	15.380.000	1.411.907.098
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam	751.446.400	1.983.882.389
- Công ty Cổ phần Charter Du lịch Việt Nam	-	1.123.209.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	35.085.312.404	5.812.469.031
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.847.451.097	11.419.943.008
	44.699.589.901	21.751.410.526

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kiến trúc Lê Thanh Hải & Cộng sự	1.142.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	-	-	1.693.640.417	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.654.705.553	-	998.093.188	-
	2.797.505.553	-	2.691.733.605	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Toàn Thịnh.Phát Bình Thuận	-	-	27.163.461.492	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	-	12.542.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (i)	5.200.000.000	-	-	-
	5.200.000.000	-	39.705.461.492	-

(i): Khoản cho Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận vay; Lãi suất cho vay: 10%/năm; Mục đích vay: Sửa chữa, cải tạo khu nghỉ dưỡng TTC Premium Resort - Ninh Thuận; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.007.541.163	-	4.453.590.190	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	9.744.800	-
- Tạm ứng	1.027.177.499	-	1.057.225.967	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	188.920.000	-
- Phải thu Công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	1.228.100.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	1.616.726.720	-
- Phải thu khác	343.137.427	-	678.478.672	-
	3.605.956.089	-	9.232.786.349	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.724.842.400	-	3.610.659.400	-
	3.724.842.400	-	3.610.659.400	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.261.323.609	194.568.797	783.083.109	126.031.412
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư	109.393.845	-	109.393.845	-
+ Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương	64.298.000	-	64.298.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn	20.714.439	-	20.714.439	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	56.187.247	187.290.825	93.645.412
+ Trương Mỹ Hằng	29.386.000	29.386.000	32.386.000	32.386.000
+ Công ty Cổ phần Thành Ngọc	10.670.000	-	-	-
+ Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	159.085.000	47.725.500	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	141.999.500	42.599.850	-	-
+ Công ty Cổ phần ASIABOOKING	62.234.000	18.670.200	-	-
+ Quán Hà Nhi	107.252.000	-	-	-
+ Các khách hàng khác	131.315.250	65.657.625	-	-
	1.392.638.859	260.226.422	783.083.109	126.031.412

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.511.598.069	-	4.607.999.032	-
- Công cụ, dụng cụ	1.444.835.169	-	1.389.956.706	-
- Hàng hóa	3.298.444.162	-	5.568.491.365	-
	7.254.877.400	-	11.566.447.103	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	174.000.000	-
Chi phí mua container Hotel	174.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	16.114.326.880	9.427.571.029
Dự án Khu Du lịch Dốc Lết (i)	11.797.616.986	8.544.846.686
Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết	3.971.347.139	-
Dự án khác	345.362.755	882.724.343
- Sửa chữa lớn	17.235.822	-
Sửa chữa phòng kinh doanh TTC Palace	17.235.822	-
	16.305.562.702	9.427.571.029

(i) Dự án Khu Du lịch Dốc Lết bao gồm các hạng mục mở rộng khu nghỉ dưỡng - giải trí: Khách sạn, Nhà hàng, Biệt thự nghỉ dưỡng... Dự án có tổng mức đầu tư hơn 458 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý II/2022.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.480.569.000	1.122.786.000	5.603.355.000
- Mua trong năm	-	314.635.000	314.635.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(178.000.000)	(178.000.000)
Số dư cuối năm	4.480.569.000	1.259.421.000	5.739.990.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	745.136.264	576.238.106	1.321.374.370
- Khấu hao trong năm	115.722.024	248.094.442	363.816.466
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.866.667)	(3.866.667)
Số dư cuối năm	860.858.288	820.465.881	1.681.324.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.735.432.736	546.547.894	4.281.980.630
Tại ngày cuối năm	3.619.710.712	438.955.119	4.058.665.831

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	1.050.081.562	2.016.023.409
- Chi phí đồng phục nhân viên	380.115.563	121.251.929
- Chi phí bảo hiểm	51.891.252	135.901.558
- Các khoản khác	548.397.926	349.766.742
	2.030.486.303	2.622.943.638
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	5.742.645.128	14.717.998.908
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽¹⁾	12.634.263.508	14.132.546.455
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽²⁾	1.175.374.421	1.322.296.217
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	941.301.900	891.146.861
- Chi phí mua cây cảnh	-	105.099.600
- Các khoản khác	1.548.133.628	523.308.791
	22.041.718.585	31.692.396.832

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 là 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016, số đã phân bổ vào chi phí năm 2017 là 1.570.282.940 VND.

⁽²⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015, số đã phân bổ vào chi phí năm 2017 là 155.564.261 VND.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	22.784.785.963	22.784.785.963	126.610.869.427	120.716.915.124
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	5.613.720.179	5.613.720.179	19.988.696.611	16.216.500.420
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	7.971.065.784	7.971.065.784	45.372.172.816	47.600.414.704
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	9.200.000.000	9.200.000.000	61.250.000.000	56.900.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.334.860.000	34.334.860.000	29.699.860.000	31.849.860.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	17.060.860.000	17.060.860.000	20.359.860.000	17.060.860.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	12.108.000.000	12.108.000.000	9.000.000.000	12.108.000.000
+ Vay cá nhân	5.166.000.000	5.166.000.000	340.000.000	2.681.000.000
	57.119.645.963	57.119.645.963	156.310.729.427	152.566.775.124
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	182.099.226.491	182.099.226.491	17.468.874.829	42.929.791.993
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	97.730.565.767	97.730.565.767	11.100.684.544	20.867.791.993
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	77.202.660.724	77.202.660.724	5.888.190.285	18.241.000.000
+ Vay cá nhân	7.166.000.000	7.166.000.000	480.000.000	3.821.000.000
	182.099.226.491	182.099.226.491	17.468.874.829	42.929.791.993
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.334.860.000)	(34.334.860.000)	(29.699.860.000)	(31.849.860.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	147.764.366.491	147.764.366.491	124.453.449.327	124.453.449.327

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Thả nổi	Tài sản	9.385.916.370	5.613.720.179
Thả nổi	Tài sản	5.742.823.896	7.971.065.784
11,0%	Tín chấp	13.550.000.000	9.200.000.000
		28.678.740.266	22.784.785.963

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Thả nổi	2020-2024	Tài sản	87.963.458.318	97.730.565.767
Thả nổi	2018-2025	Tài sản	64.849.851.009	77.202.660.724
8,5%	2017-2018	Tín chấp	3.825.000.000	7.166.000.000
			156.638.309.327	182.099.226.491
			(32.184.860.000)	(34.334.860.000)
			124.453.449.327	147.764.366.491

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

31/12/2017		01/01/2017	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
VND	VND	VND	VND
13.550.000.000	2.512.922.913	9.200.000.000	80.422.222
13.550.000.000	2.512.922.913	9.200.000.000	80.422.222

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.401.803.474	11.401.803.474	135.304.000	135.304.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật - Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	13.663.414.951	13.663.414.951
- Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam	3.392.261.677	3.392.261.677	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.306.097.910	1.306.097.910	3.720.485.548	3.720.485.548
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	550.000.000	550.000.000	3.350.907.282	3.350.907.282
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	2.484.056.924	2.484.056.924		
- Phải trả các đối tượng khác	12.079.109.992	12.079.109.992	20.259.752.408	20.259.752.408
	31.213.329.977	31.213.329.977	41.129.864.189	41.129.864.189

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	55.730.190	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Phát Sài Gòn	57.572.461	
- Công ty TNHH Hoàng Giang	-	1.073.621.995
- Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	-	538.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.702.232.541	7.482.629.305
	1.815.535.192	9.094.651.300



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.187.402.894	20.431.027.829	20.919.935.919	-	1.698.494.804
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	91.016.590	551.783.668	589.596.940	-	53.203.318
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.100.371	70.754.072	252.135.958	1.636.645.941	3.040.856.282	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.926.916	141.654.396	674.896.477	697.591.368	-	117.032.589
- Thuế tài nguyên	-	10.412.440	70.179.120	74.588.280	-	6.003.280
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.205.482.974	1.813.479.410	3.022.058.121	3.095.737	-
- Các loại thuế khác	-	53.887.818	621.799.526	670.753.981	-	4.933.363
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	509.081	60.987.378	55.391.947	-	6.104.512
	1.729.027.287	3.761.120.265	24.476.289.366	27.666.562.497	3.043.952.019	1.885.771.866

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	376.164.115	501.130.738
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	518.494.967	992.041.114
	894.659.082	1.493.171.852

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	205.591.280	301.461.595
- Bảo hiểm xã hội	40.349.984	305.503.254
- Bảo hiểm y tế	5.514.900	41.304.227
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.029.480	16.797.634
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109.244.590	2.798.244.590
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.884.975.494	35.310.233.596
+ Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công về lãi vay	2.512.922.913	80.422.222
+ Phải trả tiền hợp tác kinh doanh cho các đơn vị	-	7.814.337.304
+ Phải trả Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền mua cổ phần Du lịch Đồng Thuận	-	26.582.260.000
+ Phí phục vụ giữ lại	3.042.735.608	-
+ Phải trả khác	1.329.316.973	833.214.070
	7.247.705.728	38.773.544.896
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	360.200.000	1.021.000.000
	360.200.000	1.021.000.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	112.578.950.000	2.309.742.742	552.090.824	59.954.135	15.631.656.922	131.132.394.623
Tăng vốn trong năm trước	171.110.820.000	28.199.063.136	-	-	-	199.309.883.136
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(28.697.792.043)	(28.697.792.043)
Tặng khác	-	-	-	-	272.197.393	272.197.393
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.590.000.000)	(1.590.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(546.353.165)	(546.353.165)
Số dư cuối năm trước	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(14.930.290.893)	299.880.329.944
Số dư đầu năm nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(14.930.290.893)	299.880.329.944
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.787.690.852	9.787.690.852
Số dư cuối năm nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(5.142.600.041)	309.668.020.796

31/12/2017

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TL ngày 14 tháng 04 năm 2017, Công ty không thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2016, toàn bộ lợi nhuận sau thuế được giữ lại để tái đầu tư.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	0,00%	39.133.290.000	13,79%
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	233.539.570.000	82,32%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	0,00%	117.392.440.000	41,38%
Công ty Cổ phần Du lịch Giao dịch Hàng hoá Sơn Tín	-	0,00%	44.836.580.000	15,80%
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hoà	5.368.420.000	1,89%	5.368.420.000	1,89%
Ông Phạm Quỳnh Thế Vinh	-	0,00%	31.678.840.000	11,17%
Ông Đặng Văn Thành	16.402.570.000	5,78%	16.402.570.000	5,78%
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	-	0,00%	10.000.000.000	3,52%
Bà Đặng Hoàng Ưc My	-	0,00%	7.192.290.000	2,54%
Ông Tô Văn An	3.200.000.000	1,13%	3.200.000.000	1,13%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	7.488.460.000	2,64%	-	0,00%
Bà Huỳnh Thị Hồng Chân	10.000.000.000	3,52%	-	0,00%
Các Cổ đông khác	7.690.750.000	2,71%	8.485.340.000	2,99%
	283.689.770.000	100%	283.689.770.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	283.689.770.000	112.578.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	171.110.820.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	283.689.770.000	283.689.770.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.954.135	59.954.135
	59.954.135	59.954.135

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	375.427,20	307.965,57

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	158.125.392.866	144.176.558.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.974.153.438	270.142.815.060
	427.099.546.304	414.319.373.993

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	154.495.184.983	136.275.953.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.715.755.401	213.817.571.933
	354.210.940.384	350.093.525.530

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.576.314.132	4.691.203.389
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	8.034.895.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.898.276.147	9.744.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.001.693	53.152.816
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	107.247.628	158.611.436
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	20.522.379	53.793.346
	5.626.361.979	13.001.400.787

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.612.635.864	22.831.991.365
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	775.000.000	75.377.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.000.457	56.906.160
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư	(2.678.777.063)	37.740.893.944
Chi phí tài chính khác	5.262.578	-
	17.733.121.836	60.705.169.193

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.074.466	281.335.661
Chi phí nhân công	4.749.144.601	3.988.241.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.750.930	223.651.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.757.431.841	1.895.749.872
Chi phí khác bằng tiền	3.542.776.465	2.082.872.250
	13.604.178.303	8.471.850.498

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.529.855.192	1.073.552.085
Chi phí nhân công	20.643.745.029	19.582.470.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.410.839	1.154.144.729
Chi phí dự phòng	475.360.740	93.645.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.301.611.322	2.812.690.195
Chi phí khác bằng tiền	6.162.455.731	8.674.716.586
	35.147.438.853	33.391.219.047

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản đầu tư	3.571.059.875	-
Xử lý công nợ xác định không phải trả	1.641.133.715	812.638.850
Tiền phạt, hỗ trợ, đền bù thu được	285.899.018	379.546.370
Thu nhập khác	4.662.402.390	261.112.051
	10.160.494.998	1.453.297.271

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.690.609.398	5.412.915
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	95.172.792	26.326.245
Giá trị còn lại và chi phí từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư	4.792.088.300	-
Các khoản thuế bị phạt, truy thu	5.339.124	1.634.455.299
Chi phí khác	4.722.543.064	427.422.023
	11.305.752.678	2.093.616.482

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thuế TNDN tại Văn phòng và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.065.488.759	(28.219.128.674)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.763.883.743	4.926.072.655
- Chi phí không được trừ	911.587.615	2.625.532.536
- Chi phí trích trước tại cuối năm	852.296.128	1.493.171.852
- Thu nhập do đánh giá tăng tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	-	807.368.267
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.525.672.429)	(5.455.591.066)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.898.276.147)	(9.744.800)
- Các khoản trích trước năm trước	(1.493.171.852)	(1.260.258.028)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền	(107.247.628)	(158.611.436)
- Chênh lệch Lợi thế thương mại ghi nhận phân bổ theo mục đích thuế và sổ sách	(4.026.976.802)	(4.026.976.802)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.696.299.927)	(28.748.647.085)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.452.788.500
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.727.100.371)	(427.812.543)
Thuế TNDN phải nộp tăng trong năm	-	298.131.215
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(3.050.207.543)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm tại Văn phòng và Chi nhánh phụ thuộc	(1.727.100.371)	(1.727.100.371)
<i>Thuế TNDN tại Chi nhánh Đốc Lết hạch toán độc lập</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.779.733.411	2.227.850.031
Các khoản điều chỉnh tăng	-	13.797.670
- Chi phí không được trừ	-	13.797.670
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(637.877.342)
- Các khoản khác	-	-
- Chuyển lỗ năm 2016	-	(637.877.342)
Thu nhập chịu thuế TNDN 5% (i)	9.779.733.411	-
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	-	1.603.770.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	488.986.671	320.754.072
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(236.850.713)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	70.754.072	(250.000.000)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.636.645.941)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.313.755.911)	70.754.072

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

252.135.958 1.773.542.572

(i): Theo Công văn số 6773/CT-TTHT ngày 15 tháng 12 năm 2015 về việc đãi thuế TNDN. Theo đó, Thu nhập của Chi nhánh Dốc Lết từ hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 42006648638 cấp ngày 27 tháng 06 năm 2006 được hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN theo diện doanh nghiệp được thành lập mới tại địa bàn kinh tế có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Cụ thể: (a): Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến hết năm 2021); (b): Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến hết năm 2010) và sau đó được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến hết năm 2019).

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.610.790.720	805.395.360
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.610.790.720	805.395.360

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	805.395.360	805.395.360
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	127.575.468
	805.395.360	932.970.828

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.074.153.629	88.016.080.797
Chi phí nhân công	84.667.570.300	94.252.386.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.992.954.151	28.268.596.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.126.408.812	19.287.064.281
Chi phí khác bằng tiền	25.606.285.665	25.856.513.865
	248.467.372.557	255.680.641.478

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.137.265.415	-	20.366.918.995	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.030.388.390	(1.132.412.437)	34.594.856.275	(657.051.697)
Các khoản cho vay	5.306.500.000	-	40.025.461.492	-
Đầu tư dài hạn	121.810.000	-	1.171.810.000	(1.050.000.000)
	74.595.963.805	(1.132.412.437)	96.159.046.762	(1.707.051.697)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ	185.317.049.593	204.884.012.454
Phải trả người bán, phải trả khác	38.821.235.705	80.924.409.085
Chi phí phải trả	894.659.082	1.493.171.852
	225.032.944.380	287.301.593.391

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.137.265.415	-	-	17.137.265.415
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.173.133.553	3.724.842.400	-	50.897.975.953
Các khoản cho vay	5.306.500.000	-	-	5.306.500.000
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	69.616.898.968	3.846.652.400	-	73.463.551.368
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.366.918.995	-	-	20.366.918.995
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.327.145.178	3.610.659.400	-	33.937.804.578
Các khoản cho vay	40.025.461.492	-	-	40.025.461.492
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	90.719.525.665	3.732.469.400	-	94.451.995.065

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	60.863.600.266	86.254.178.636	38.199.270.691	185.317.049.593
Phải trả người bán, phải trả khác	38.461.035.705	360.200.000	-	38.821.235.705
Chi phí phải trả	894.659.082	-	-	894.659.082
	100.219.295.053	86.614.378.636	38.199.270.691	225.032.944.380
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	57.119.645.963	86.086.595.800	61.677.770.691	204.884.012.454
Phải trả người bán, phải trả khác	79.903.409.085	1.021.000.000	-	80.924.409.085
Chi phí phải trả	1.493.171.852	-	-	1.493.171.852
	138.516.226.900	87.107.595.800	61.677.770.691	287.301.593.391

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	171.110.820.000

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	144.079.744.256	120.333.423.707
--	-----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	163.646.707.117	169.127.912.482
---	-----------------	-----------------

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Công ty mẹ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng lợi theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

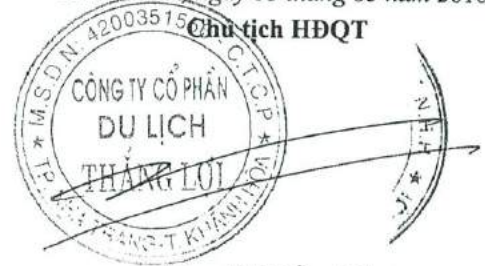
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Cẩm

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Phan Thị Hồng Vân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... 006.731..... Quyền số..... SCT/BS

Ngày..... 08-05-2018.....

**PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN
CÔNG CHỨNG VIỆN**



Hoàng Huệ

BẢN SAO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Ông: Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông: Nguyễn Cường Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông: Lê Hữu Trí	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thái Hà	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban lãnh đạo trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Bảo Quyên	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2017)
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Bảo Quyên	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017)
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Ông: Lê Văn Bắc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Mậu Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Bà: Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Công Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Thị Hồng Vân
Chủ tịch HĐQT

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

CHỨNG THỰC BAN SẠO DỰNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... 006379 Quyền số..... SCT/BS

Ngày..... 08-05-2018

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN



Hoàng Thị Huệ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 trong Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất: Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Công ty mẹ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo hình thức hoán đổi cổ phiếu.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1479-2018-002-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 006380 Quyền số: SCT/BS

Ngày: 08-05-2018

**PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN
CÔNG CHỨNG VIÊN**



Hoàng Thị Huệ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.334.329.156	110.868.728.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.975.338.715	21.627.030.397
111	1. Tiền		17.975.338.715	21.627.030.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.500.000	320.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.500.000	320.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.549.051.812	72.493.973.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	46.287.767.316	21.478.260.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.405.724.085	2.704.692.605
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	39.705.461.492
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.993.272.848	9.262.610.449
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.137.712.437)	(657.051.697)
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.479.365.278	11.675.109.108
141	1. Hàng tồn kho		7.479.365.278	11.675.109.108
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.224.073.351	4.752.615.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.217.418.382	2.678.454.749
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		962.702.950	342.470.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.043.952.019	1.731.690.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		504.110.089.418	546.706.343.637
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.724.842.400	3.610.659.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	3.724.842.400	3.610.659.400
220	II. Tài sản cố định		376.773.257.299	413.151.628.963
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	372.618.891.468	408.869.648.333
222	- Nguyên giá		520.892.357.995	540.599.317.915
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.273.466.527)	(131.729.669.582)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.154.365.831	4.281.980.630
228	- Nguyên giá		5.838.990.000	5.603.355.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.684.624.169)	(1.321.374.370)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	4.772.088.300
231	- Nguyên giá		-	4.772.088.300
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	18.231.806.298	10.259.134.874
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.231.806.298	10.259.134.874
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	50.271.259.439	49.778.220.818
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.149.449.439	49.656.410.818
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		121.810.000	1.171.810.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.050.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.108.923.982	65.134.611.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	49.049.651.481	58.407.027.492
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	11.358.826	1.399.422
269	3. Lợi thế thương mại	15	6.047.913.675	6.726.184.368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		600.444.418.574	657.575.072.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	259.924.043.906		321.096.622.765	
310	I. Nợ ngắn hạn	111.631.937.102		158.780.200.345	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	33.038.251.882	41.468.613.523	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.864.055.192	9.320.531.805	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.894.376.584	3.827.741.260	
314	4. Phải trả người lao động		4.243.440.419	6.405.603.695	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	944.659.082	1.533.171.852	
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.363.636	88.363.636	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	8.053.257.999	39.010.514.997	
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	61.511.518.694	57.119.645.963	
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.013.614	6.013.614	
330	II. Nợ dài hạn	148.292.106.804		162.316.422.420	
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	360.200.000	1.021.000.000	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	134.226.684.219	147.764.366.491	
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	13.705.222.585	13.531.055.929	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	340.520.374.668		336.478.449.247	
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	340.520.374.668	336.478.449.247	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.689.770.000	283.689.770.000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		283.689.770.000	283.689.770.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.508.805.878	30.508.805.878	
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		552.090.824	552.090.824	
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.954.135	59.954.135	
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.248.059.839	20.246.893.883	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.246.893.883	15.387.678.624	
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.001.165.956	4.859.215.259	
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.461.693.992	1.420.934.527	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600.444.418.574	657.575.072.012	

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày.....08-05-2018.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN
Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Hồng

Võ Thị Minh Cẩm

Phan Thị Hồng Vân

Hoàng Thị Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	442.544.792.575	415.271.704.410		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		39.749.057	9.969.944		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		442.505.043.518	415.261.734.466		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	365.908.324.999	350.999.539.586		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.596.718.519	64.262.194.880		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.510.474.269	13.002.585.915		
22	7. Chi phí tài chính	27	19.241.405.793	23.791.497.009		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19.491.996.976	22.831.991.365		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.351.584.305)	4.636.233.344		
25	9. Chi phí bán hàng	28	14.066.617.976	8.574.802.214		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	40.295.903.917	33.958.439.680		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.151.680.797	15.576.275.236		
31	12. Thu nhập khác	30	10.501.950.669	1.449.852.850		
32	13. Chi phí khác	31	11.439.985.761	2.114.450.023		
40	14. Lợi nhuận khác		(938.035.092)	(664.597.173)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.213.645.705	14.911.678.063		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	252.135.958	1.773.542.572		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	164.207.252	8.288.849.735		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.797.302.495	4.849.285.756		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.756.543.030	4.859.215.259		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		40.759.465	(9.929.503)		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		168	171		

CHUNG THỰC BẢN SÁCH ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... 006382 Quyền số..... 34 SCT/BS 168

Ngày..... 08-05-2018

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN
CÔNG CHỨNG VIÊN

Chủ tịch HĐQT

ML



Nguyễn Thị Hồng

Võ Thị Minh Cẩm

Phan Thị Hồng Vân

Hoàng Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.213.645.705	14.911.678.063
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45.389.127.519	39.415.652.601
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.587.186.290	28.531.436.523
03	- Các khoản dự phòng		(569.339.260)	920.867.173
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.197.811)	(159.071.949)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.013.518.676)	(12.709.570.511)
06	- Chi phí lãi vay		19.491.996.976	22.831.991.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.602.773.224	54.327.330.664
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.770.272.627)	(8.100.002.932)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.195.743.830	(3.552.323.461)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.235.229.359)	27.182.806.682
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.291.045.922	(5.871.872.583)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.737.602.487)	(22.889.823.864)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.636.645.941)	(3.050.207.543)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.290.187.438)	38.045.906.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.428.473.088)	(15.664.995.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.239.590.319	21.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.296.500.000)	(178.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.555.461.492	161.408.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.600.000.000)	(25.844.260.327)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	75.031.107.516
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.297.401.203	5.036.689.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.767.479.926	21.888.359.736
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		155.577.458.755	120.333.423.707
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(164.723.268.296)	(169.127.912.482)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.145.809.541)	(48.794.488.775)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.668.517.053)	11.139.777.924

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.627.030.397	10.328.180.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.825.371	159.071.949
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.975.338.715</u>	<u>21.627.030.397</u>

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hồng

Võ Thị Minh Cẩm

Phan Thị Hồng Vân

CHỨNG THỰC BẢN SÁCH ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... 008383 Quyền số..... SCT/BS
Ngày..... 08-05-2018
PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN
CÔNG CHỨNG VIÊN



Hoàng Huệ Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.689.770.000 đồng; Tương đương 28.368.977 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khách sạn; Các dịch vụ du lịch khác; Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ Karaoke, dịch vụ cắt tóc;
- Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý thu đổi ngoại tệ; Dịch vụ kết nối truy cập internet;
- Vận tải hành khách bằng xe ô tô; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, hội trường, phòng cưới).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Năm 2017, kết quả kinh doanh của Công ty bao gồm kết quả kinh doanh của một số Chi nhánh mới thành lập trong 6 tháng cuối năm 2016. Điều này dẫn tới doanh thu, giá vốn của Công ty kỳ này tăng gần 28% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng, Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre, đồng thời chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Lâm Đồng, Chi nhánh Cần Thơ và Chi nhánh Bến Tre từ ngày 30/06/2017.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	48,02%	48,02%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

M.S.N.
M.S.N.
M.S.N.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	02 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 36 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc quản lý, kinh doanh và điều hành các khách sạn, nhà hàng, cơ sở kinh doanh thuộc sở hữu của các đơn vị đối tác và thực hiện phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ tính trên tổng doanh thu thuần hàng tháng (không bao gồm phí phục vụ). Cụ thể:

- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Đà Lạt thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 78,4% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 21,4%. Hợp đồng này đã được thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Ngọc Lan thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 66,6% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng hưởng 33,4%. Hợp đồng này đã được thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Premium - Cần Thơ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 65% và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công hưởng 35%. Hợp đồng này đã được thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Trung tâm Tiệc cưới Đồng Khởi Palace, Nhà hàng Nội, Nhà hàng Đồng Khởi 2, Khách sạn Bến Tre, Nhà hàng Đông Châu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 80% và Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre hưởng 20%. Hợp đồng này đã được thanh lý từ ngày 31/01/2017.
- Quản lý, kinh doanh và điều hành Khách sạn TTC Hotel Deluxe - Sài Gòn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai đến ngày 16/07/2017, kể từ ngày 17/07/2018 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần TTC Deluxe Sài Gòn. Tỷ lệ phân chia áp dụng là Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi hưởng 68% và Công ty Cổ phần TTC Deluxe Sài Gòn hưởng 32%.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập được Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.027.449.864	2.170.842.093
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.803.387.433	19.309.133.938
Tiền đang chuyển	144.501.418	147.054.366
	<u>17.975.338.715</u>	<u>21.627.030.397</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.500.000	106.500.000	320.000.000	320.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.500.000	106.500.000	320.000.000	320.000.000
	<u>106.500.000</u>	<u>106.500.000</u>	<u>320.000.000</u>	<u>320.000.000</u>

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú ⁽¹⁾	Bình Thuận	48,02%	50.149.449.439	48,02%	50.149.449.439	47,96%	49.656.410.818
			<u>50.149.449.439</u>		<u>50.149.449.439</u>		<u>49.656.410.818</u>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

⁽¹⁾ Trong năm Công ty đã thực hiện đầu tư bổ sung vào Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú.

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 40.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ⁽²⁾	-	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	121.810.000	-
	<u>121.810.000</u>	-	<u>1.171.810.000</u>	<u>(1.050.000.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

⁽²⁾ Trong kỳ, Công ty thực hiện thanh lý toàn bộ vốn góp vào Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	15.380.000	1.480.215.098
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misa Việt Nam	751.446.400	1.999.097.389
- Công ty Cổ phần Charter Du lịch Việt Nam	-	1.123.209.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	36.349.513.166	5.812.469.031
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.171.427.750	11.063.270.093
	46.287.767.316	21.478.260.611
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	36.448.322.566	5.991.994.831

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kiến trúc Lê Thanh Hải & Cộng sự	1.142.800.000	-	-	-
- Công Ty TNHH XD TM DV Phạm Nguyễn	4.017.000.000	-	-	-
- Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng Đặng Gia	4.733.773.677	-	-	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	-	-	1.693.640.417	-
- Các khoản trả trước người bán khác	5.512.150.408	-	1.011.052.188	-
	15.405.724.085	-	2.704.692.605	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (i)	-	-	27.163.461.492	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (i)	-	-	12.542.000.000	-
	-	-	39.705.461.492	-

(i) Trong năm 2017, Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận và Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công đã thanh toán công nợ tại 01/01/2017 cho Công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	886.902.275	-	4.453.590.190	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	-	-	9.744.800	-
- Tạm ứng	1.048.404.146	-	1.087.050.067	-
- Ký cược, ký quỹ	415.091.000	-	188.920.000	-
- Phải thu Công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	1.228.100.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	1.616.726.720	-
- Phải thu khác	414.775.427	-	678.478.672	-
	3.993.272.848	-	9.262.610.449	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.724.842.400	-	3.610.659.400	-
	3.724.842.400	-	3.610.659.400	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư	109.393.845	-	109.393.845	-
+ Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương	64.298.000	-	64.298.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn	20.714.439	-	20.714.439	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	56.187.247	187.290.825	93.645.412
+ Trương Mỹ Hằng	29.386.000	29.386.000	32.386.000	32.386.000
+ Công ty Cổ phần Thành Ngọc	10.670.000	-	-	-
+ Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ái	159.085.000	47.725.500	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch	141.999.500	42.599.850	-	-
+ Công ty Cổ phần ASIABOOKING	62.234.000	18.670.200	-	-
+ Công ty Cổ phần Thành Ngọc	107.252.000	-	-	-
+ Công ty Alo Booking	5.300.000	-	-	-
+ Các khách hàng khác	131.315.250	65.657.625	-	-
	1.397.938.859	260.226.422	783.083.109	126.031.412

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.638.739.831	-	4.654.392.762	-
- Công cụ, dụng cụ	1.448.371.024	-	1.393.601.829	-
- Thành phẩm	-	-	94.500	-
- Hàng hóa	3.392.254.423	-	5.627.020.017	-
	7.479.365.278	-	11.675.109.108	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	174.000.000	-
Chi phí mua container Hotel	174.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	18.040.570.476	10.259.134.874
Dự án Khu Du lịch Dốc Lết (i)	11.797.616.986	8.544.846.686
Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết	3.971.347.139	-
Dự án khác	2.271.606.351	1.714.288.188
- Sửa chữa lớn	17.235.822	-
Sửa chữa phòng kinh doanh TTC Palace	17.235.822	-
	-	-
	<u>18.231.806.298</u>	<u>10.259.134.874</u>

(i) Dự án Khu Du lịch Dốc Lết bao gồm các hạng mục mở rộng khu nghỉ dưỡng - giải trí: Khách sạn, Nhà hàng, Biệt thự nghỉ dưỡng... Dự án có tổng mức đầu tư hơn 458 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý II/2022.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	409.538.973.859	81.371.549.688	43.082.642.235	663.071.800	5.943.080.333	540.599.317.915
- Mua trong năm	41.409.800	2.571.715.400	2.463.570.739	-	-	5.076.695.939
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.577.205.313	190.404.000	-	-	-	4.767.609.313
- Thanh lý, nhượng bán	(41.409.800)	(382.243.690)	(28.761.495.255)	-	(366.116.427)	(29.551.265.172)
Số dư cuối năm	414.116.179.172	83.751.425.398	16.784.717.719	663.071.800	5.576.963.906	520.892.357.995
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	76.238.581.039	37.971.150.084	15.677.822.347	281.970.579	1.560.145.533	131.729.669.582
- Khấu hao trong năm	13.822.493.125	9.080.930.490	4.486.006.402	58.293.996	1.772.345.811	29.220.069.824
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.894.993)	(12.635.099.828)	-	(21.278.058)	(12.676.272.879)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	90.061.074.164	47.032.185.581	7.528.728.921	340.264.575	3.311.213.286	148.273.466.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	333.300.392.820	43.400.399.604	27.404.819.888	381.101.221	4.382.934.800	408.869.648.333
Tại ngày cuối năm	324.055.105.008	36.719.239.817	9.255.988.798	322.807.225	2.265.750.620	372.618.891.468

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

249.477.482.742 VND

17.025.981.364 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.480.569.000	1.122.786.000	5.603.355.000
- Mua trong năm	-	413.635.000	413.635.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(178.000.000)	(178.000.000)
Số dư cuối năm	4.480.569.000	1.122.786.000	5.838.990.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	745.136.264	576.238.106	1.321.374.370
- Khấu hao trong năm	115.722.024	251.394.442	367.116.466
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.866.667)	(3.866.667)
Số dư cuối năm	745.136.266	576.238.106	1.684.624.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	88.202.400	4.281.980.630
Tại ngày cuối năm	3.735.432.734	546.547.894	4.154.365.831

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	1.172.091.654	2.048.968.409
- Chi phí đồng phục nhân viên	380.115.563	121.251.929
- Chi phí bảo hiểm	71.893.200	158.467.669
- Các khoản khác	593.317.965	349.766.742
	2.217.418.382	2.678.454.749
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	8.700.913.083	15.705.362.264
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	12.562.263.511	14.132.546.455
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) (ii)	1.175.374.421	1.322.296.217
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận (iii)	24.715.046.952	25.727.267.304
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	941.301.900	891.146.861
- Chi phí mua cây cảnh	-	105.099.600
- Các khoản khác	954.751.614	523.308.791
	49.049.651.481	58.407.027.492

(i): Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 là 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016, số đã phân bổ vào chi phí năm 2017 là 1.570.282.940 VND.

(ii): Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015, số đã phân bổ vào chi phí năm 2017 là 155.564.261 VND.

(iii): Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất. Tổng giá trị đã phân bổ vào chi phí năm 2017 là 1.012.220.352 VND.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Số dư đầu năm	6.726.184.368	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	6.782.706.926
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(678.270.693)	(56.522.558)
Số dư cuối năm	6.047.913.675	6.726.184.368



Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	182.099.226.491	182.099.226.491	28.966.589.328	44.006.353.172	167.059.462.647	167.059.462.647	167.059.462.647
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	97.730.565.767	97.730.565.767	11.100.684.544	20.867.791.993	87.963.458.318	87.963.458.318	87.963.458.318
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	77.202.660.724	77.202.660.724	5.888.190.285	18.241.000.000	64.849.851.009	64.849.851.009	64.849.851.009
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Ninh Thuận	-	-	11.497.714.499	1.076.561.179	10.421.153.320	10.421.153.320	10.421.153.320
+ Vay Các bộ nhân viên	7.166.000.000	7.166.000.000	480.000.000	3.821.000.000	3.825.000.000	3.825.000.000	3.825.000.000
	<u>182.099.226.491</u>	<u>182.099.226.491</u>	<u>28.966.589.328</u>	<u>44.006.353.172</u>	<u>167.059.462.647</u>	<u>167.059.462.647</u>	<u>167.059.462.647</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

(34.334.860.000) (34.334.860.000) (30.347.778.428) (31.849.860.000) (32.832.778.428) (32.832.778.428) (32.832.778.428)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

147.764.366.491 147.764.366.491

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	Thả nổi	Tài sản	9.385.916.370	5.613.720.179
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	Thả nổi	Tài sản	5.742.823.896	7.971.065.784
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	11,0%	Tin chấp	13.550.000.000	9.200.000.000
			<u>28.678.740.266</u>	<u>22.784.785.963</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	VND	2020-2024	Tài sản	87.963.458.318	97.730.565.767		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	VND	2018-2025	Tài sản	64.849.851.009	77.202.660.724		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Ninh Thuận	VND	2017-2025	Tài sản	10.421.153.320	-		
Vay Cán bộ nhân viên	VND	2017-2018	Tín chấp	3.825.000.000	7.166.000.000		
				167.059.462.647	182.099.226.491		
				(32.832.778.428)	(34.334.860.000)		
				134.226.684.219	147.764.366.491		

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
	13.550.000.000	2.512.922.913	9.200.000.000	80.422.222
	13.550.000.000	2.512.922.913	9.200.000.000	80.422.222

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.401.803.474	11.401.803.474	-	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật - Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	13.663.414.951	13.663.414.951
- Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam	3.392.261.677	3.392.261.677	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.306.097.910	1.306.097.910	3.720.485.548	3.720.485.548
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	550.000.000	550.000.000	3.350.907.282	3.350.907.282
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	2.484.056.924	2.484.056.924	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.904.031.897	13.904.031.897	20.733.805.742	20.733.805.742
	33.038.251.882	33.038.251.882	41.468.613.523	41.468.613.523
b) Phải trả người bán là các bên liên qu	13.257.901.384	13.257.901.384	7.071.392.830	7.071.392.830
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	55.730.190	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Phát Sài Gòn	57.572.461	-
- Công ty TNHH Hoàng Giang	-	1.073.621.995
- Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Phát Sài Gòn	-	538.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.750.752.541	7.708.509.810
	1.864.055.192	9.320.531.805

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.253.837.889	21.329.123.693	21.884.466.778	-	1.698.494.804
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	91.016.590	551.783.668	589.596.940	-	53.203.318
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.100.371	70.754.072	252.135.958	1.636.645.941	3.040.856.282	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.590.040	141.654.396	685.664.727	697.591.368	-	125.137.715
- Thuế tài nguyên	-	10.598.440	72.369.120	76.778.280	-	6.189.280
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.205.482.974	2.457.723.035	3.666.301.746	3.095.737	-
- Các loại thuế khác	-	53.887.818	626.904.473	675.545.336	-	5.246.955
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	509.081	60.987.378	55.391.947	-	6.104.512
	1.731.690.411	3.827.741.260	26.036.692.052	29.282.318.336	3.043.952.019	1.894.376.584

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	376.164.115	501.130.738
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	518.494.967	224.084.200
- Chi phí phải trả khác	50.000.000	807.956.914
	944.659.082	1.533.171.852

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	215.272
- Kinh phí công đoàn	230.800.333	326.199.565
- Bảo hiểm xã hội	61.158.904	306.312.174
- Bảo hiểm y tế	5.514.900	41.304.227
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.029.480	16.797.634
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	309.244.590	2.998.244.590
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.444.509.792	35.321.441.535
+ Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công về lãi vay	2.512.922.913	124.701.261
+ Phải trả tiền hợp tác kinh doanh cho các đơn vị	-	7.814.337.304
+ Phải trả Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền mua cổ phần Du lịch Đồng Thuận	-	26.582.260.000
+ Phí phục vụ giữ lại	3.151.433.613	-
+ Phải trả khác	1.780.153.266	800.142.970
	8.053.257.999	39.010.514.997
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	360.200.000	1.021.000.000
	360.200.000	1.021.000.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	112.578.950.000	2.309.742.742	552.090.824	59.954.135	15.631.656.922	-	131.132.394.623						
Tăng vốn trong năm trước	171.110.820.000	28.199.063.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199.309.883.136
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	4.859.215.259	(9.929.503)	-	-	4.849.285.756
Tăng do mua Công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.430.864.030
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	1.620.177.474	-	-	-	1.620.177.474
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.590.000.000)	-	-	-	(1.590.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	272.197.393	-	-	-	272.197.393
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(546.353.165)	-	-	-	(546.353.165)
Số dư cuối năm trước	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	20.246.893.883	1.420.934.527	336.478.449.247						
Số dư đầu năm nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	20.246.893.883	1.420.934.527	336.478.449.247						
Lãi(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	4.756.543.030	40.759.465	4.797.302.495						
Ảnh hưởng do Công ty Liên kết Tà	-	-	-	-	(755.377.074)	-	(755.377.074)						
Từ phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	24.248.059.839	1.461.693.992	340.520.374.668						

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TL ngày 14 tháng 04 năm 2017, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2016, toàn bộ lợi nhuận sau thuế được giữ lại để tái đầu tư.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	0,00%	39.133.290.000	13,79%
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	233.539.570.000	82,32%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	0,00%	117.392.440.000	41,38%
Công ty Cổ phần Du lịch Giao dịch Hàng hoá Sơn Tín	-	0,00%	44.836.580.000	15,80%
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hoà	5.368.420.000	1,89%	5.368.420.000	1,89%
Ông Phạm Quỳnh Thế Vinh	-	0,00%	31.678.840.000	11,17%
Ông Đặng Văn Thành	16.402.570.000	5,78%	16.402.570.000	5,78%
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	-	0,00%	10.000.000.000	3,52%
Bà Đặng Hoàng Ưc My	-	0,00%	7.192.290.000	2,54%
Ông Tô Văn An	3.200.000.000	1,13%	3.200.000.000	1,13%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	7.488.460.000	2,64%	-	0,00%
Bà Huỳnh Thị Hồng Chân	10.000.000.000	3,52%	-	0,00%
Các Cổ đông khác	7.690.750.000	2,71%	8.485.340.000	2,99%
	283.689.770.000	100%	283.689.770.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	283.689.770.000	112.578.950.000
- Vốn góp đầu năm	-	171.110.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	283.689.770.000	283.689.770.000
- Vốn góp cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000
f) Các quỹ của Công ty	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.954.135	59.954.135
	59.954.135	59.954.135

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	382.123,60	309.160,37

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	163.649.411.234	144.164.580.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.895.381.341	271.107.123.713
	442.544.792.575	415.271.704.410
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	83.747.536.467	3.089.598.735

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.440.598.931	136.275.953.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207.467.726.068	214.723.585.989
	365.908.324.999	350.999.539.586

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.460.330.457	4.691.928.004
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	-	8.034.895.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.898.276.147	9.744.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.001.693	53.152.816
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	107.343.593	159.071.949
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	20.522.379	53.793.346
	5.510.474.269	13.002.585.915

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	19.491.996.976	22.831.991.365
Chi phí/Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	775.000.000	75.377.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.000.457	56.906.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145.782	-
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.050.000.000)	827.221.760
Chi phí tài chính khác	5.262.578	-
	19.241.405.793	23.791.497.009

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.634.830	281.335.661
Chi phí nhân công	4.799.437.948	4.017.094.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.780.682	233.429.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.945.097.435	1.961.161.715
Chi phí khác bằng tiền	3.657.667.081	2.081.781.341
	14.066.617.976	8.574.802.214

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.667.648.722	1.094.600.903
Chi phí nhân công	22.814.935.473	19.816.209.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.331.575.371	1.190.382.946
Chi phí dự phòng	480.660.740	93.645.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.531.710.707	2.874.788.386
Chi phí khác bằng tiền	8.469.372.904	8.888.812.123
	40.295.903.917	33.958.439.680

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	99.999.091	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	239.588.091	39.968.171
Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản đầu tư	3.571.059.875	-
Xử lý công nợ xác định không phải trả	1.641.133.715	812.638.850
Tiền phạt, hỗ trợ, đền bù thu được	285.899.018	379.546.370
Thu nhập khác	4.664.270.879	217.699.459
	10.501.950.669	1.449.852.850

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.690.609.398	5.412.915
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	95.172.792	26.326.245
Giá trị còn lại và chi phí từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư	4.792.088.300	-
Các khoản thuế bị phạt, truy thu	5.339.124	1.634.455.299
Chi phí khác	4.856.776.147	448.255.564
	11.439.985.761	2.114.450.023

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	252.135.958	1.773.542.572
	252.135.958	1.773.542.572

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.358.826	1.399.422
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.358.826	1.399.422

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.705.222.585	13.531.055.929
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.705.222.585	13.531.055.929

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	805.395.360	8.188.129.797
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	127.575.468
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.399.422)
- Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(641.188.108)	(25.456.108)
	164.207.252	8.288.849.735

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.756.543.030	4.859.215.259
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.756.543.030	4.859.215.259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.368.977	28.368.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	168	171

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.434.125.920	88.349.091.012
Chi phí nhân công	90.168.855.445	94.749.968.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.587.186.290	28.531.436.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.916.007.328	19.526.299.817
Chi phí khác bằng tiền	25.723.978.478	26.100.126.196
	261.830.153.461	257.256.922.383

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.975.338.715	-	21.627.030.397	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.005.882.564	(1.137.712.437)	34.351.530.460	(657.051.697)
Các khoản cho vay	106.500.000	-	40.025.461.492	-
Đầu tư dài hạn	121.810.000	-	1.171.810.000	(1.050.000.000)
	72.209.531.279	(1.137.712.437)	97.175.832.349	(1.707.051.697)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	195.738.202.913	204.884.012.454
Phải trả người bán, phải trả khác	41.451.709.881	81.500.128.520
Chi phí phải trả	944.659.082	1.533.171.852
	238.134.571.876	287.917.312.826

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	-	121.810.000	-	121.810.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	-	121.810.000	-	121.810.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.975.338.715	-	-	17.975.338.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.143.327.727	3.724.842.400	-	52.868.170.127
Các khoản cho vay	106.500.000	-	-	106.500.000
	67.225.166.442	3.724.842.400	-	70.950.008.842
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.627.030.397	-	-	21.627.030.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.083.819.363	3.610.659.400	-	33.694.478.763
Các khoản cho vay	40.025.461.492	-	-	40.025.461.492
	91.736.311.252	3.610.659.400	-	95.346.970.652

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	61.511.518.694	96.027.413.528	38.199.270.691	195.738.202.913
Phải trả người bán, phải trả khác	41.091.509.881	360.200.000	-	41.451.709.881
Chi phí phải trả	944.659.082	-	-	944.659.082
	103.547.687.657	96.387.613.528	38.199.270.691	238.134.571.876
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	57.119.645.963	86.086.595.800	61.677.770.691	204.884.012.454
Phải trả người bán, phải trả khác	80.479.128.520	1.021.000.000	-	81.500.128.520
Chi phí phải trả	1.533.171.852	-	-	1.533.171.852
	139.131.946.335	87.107.595.800	61.677.770.691	287.917.312.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	171.110.820.000

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	155.577.458.755	120.333.423.707
--	-----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(164.723.268.296)	(169.127.912.482)
---	-------------------	-------------------

d) Mua công ty con trong năm báo cáo

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Tổng giá trị mua công ty con trong năm	-	58.534.520.000
- Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	31.952.260.000
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	-	1.428.493.436

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Công ty mẹ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng lợi theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	83.747.536.467	3.089.598.735
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty mẹ	1.340.443.183	1.726.327.806
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	80.448.918.881	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Cùng Công ty mẹ	1.904.248.740	1.363.270.929
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Cùng Công ty mẹ	44.831.118	-
Mua hàng hóa dịch vụ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cùng Công ty mẹ	9.094.545	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	6.149.777.885	6.713.700.227
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty mẹ	1.966.713.467	6.713.700.227
Cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cùng Công ty mẹ	4.054.578.673	-
	Cùng Công ty mẹ	128.485.745	-
		-	29.000.000.000
	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	-	29.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		36.448.322.566	5.991.994.831
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty mẹ	36.349.513.166	5.812.469.031
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	98.809.400	179.525.800
Phải thu khác ngắn hạn		97.865.000	198.560.834
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	-	198.560.834
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty mẹ	97.865.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		13.257.901.384	7.071.392.830
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	1.306.097.910	3.720.485.548
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty mẹ	11.401.803.474	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Cùng Công ty mẹ	550.000.000	3.350.907.282
Phải trả khác ngắn hạn		2.512.922.913	124.701.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	2.512.922.913	124.701.261

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Cẩm

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân

CHỨNG THỰC **PHẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS

Ngày..... 15 - 03 - 2018.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG HUỆ - PHẠM TUẤN

CÔNG CHỨNG VIÊN

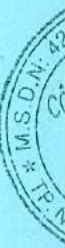


Hoàng Huệ

BẢN SAO
BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THĂNG LỢI



Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	08 - 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		85.886.566.807	85.334.994.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	18.633.064.503	17.137.265.415
1. Tiền	111		18.633.064.503	17.137.265.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.500.000	106.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	106.500.000	106.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.641.807.181	55.170.639.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.572.284.023	44.699.589.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.047.644.489	2.797.505.553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	17.000.000.000	5.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.236.741.404	3.605.956.089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(1.214.862.735)	(1.132.412.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.331.754.267	7.254.877.400
1. Hàng tồn kho	141	9	4.331.754.267	7.254.877.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.173.440.856	5.665.712.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.616.984.071	2.030.486.303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		509.830.975	591.274.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.046.625.810	3.043.952.019
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		452.880.035.596	458.646.717.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.750.362.400	3.724.842.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.750.362.400	3.724.842.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		338.867.312.919	346.112.250.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	334.928.382.548	342.053.584.313
- Nguyên giá	222	11	472.819.485.004	477.253.747.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	11	(137.891.102.456)	(135.200.163.678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.938.930.371	4.058.665.831
- Nguyên giá	228	12	5.775.942.000	5.739.990.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	12	(1.837.011.629)	(1.681.324.169)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.651.982.645	16.305.562.702
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	17.651.982.645	16.305.562.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.623.368.178	70.462.343.970
1. Đầu tư vào công ty con	251	4	58.625.429.091	58.625.429.091
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	47.000.000.000	47.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	121.810.000	121.810.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	4	(35.123.870.913)	(35.284.895.121)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.987.009.454	22.041.718.585
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21.987.009.454	22.041.718.585
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		538.766.602.403	543.981.712.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		214.324.893.116	234.313.691.518
I. Nợ ngắn hạn	310		92.856.709.568	107.889.251.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	31.139.963.452	31.213.329.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.866.477.534	1.815.535.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.054.951.624	1.885.771.866
4. Phải trả người lao động	314		1.655.063.952	3.886.272.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.163.369.152	894.659.082
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.909.092	76.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.705.821.202	7.247.705.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	45.114.139.946	60.863.600.266
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.013.614	6.013.614
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		121.468.183.548	126.424.440.047
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	151.200.000	360.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	119.706.192.828	124.453.449.327
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.610.790.720	1.610.790.720
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		324.441.709.287	309.668.020.796
I. Vốn chủ sở hữu	410		324.441.709.287	309.668.020.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	283.689.770.000	283.689.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20a	283.689.770.000	283.689.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20a	30.508.805.878	30.508.805.878
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20a	552.090.824	552.090.824
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20a	59.954.135	59.954.135
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	9.631.088.450	(5.142.600.041)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.142.600.041)	(14.930.290.893)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.773.688.491	9.787.690.852
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		538.766.602.403	543.981.712.314

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh



Nguyễn Thị Bảo Quyên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....009533.....Quyển số.....SCT/BS

Ngày.....15-08-2018.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Lê Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	72.279.985.392	103.336.192.521	167.442.009.295	225.578.442.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	12.689.668	598.720	39.749.057
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.279.985.392	103.323.502.853	167.441.410.575	225.538.693.942
Giá vốn hàng bán	11	23	49.764.535.416	82.152.127.038	122.951.765.168	183.888.895.354
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.515.449.976	21.171.375.815	44.489.645.407	41.649.798.588
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	625.864.146	442.137.109	933.044.567	1.337.255.626
Chi phí hoạt động tài chính	22	25	4.918.929.719	3.537.184.697	8.353.083.747	8.020.626.644
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.635.403.663</i>	<i>5.124.917.031</i>	<i>8.512.732.189</i>	<i>9.882.354.075</i>
Chi phí bán hàng	24	26	953.826.552	4.101.654.402	1.954.276.295	8.170.687.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	10.558.012.112	7.007.970.393	18.200.292.969	15.495.890.243
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.710.545.739	6.966.703.432	16.915.036.963	11.299.849.663
Thu nhập khác	31	28	137.544.177	436.754.262	732.559.601	6.327.115.299
Chi phí khác	32	29	297.548.014	383.957.084	1.898.004.982	5.962.406.191
Lợi nhuận khác	40		(160.003.837)	52.797.178	(1.165.445.381)	364.709.108
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.550.541.902	7.019.500.610	15.749.591.582	11.664.558.771
Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51		589.772.139	564.535.266	975.903.091	866.263.841
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.960.769.763	6.454.965.344	14.773.688.491	10.798.294.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	210	228	521	381
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh



Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Thị Bảo Quyên

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

009533

Số chứng thực.....Quyển số..... SCT/BS

Ngày.....15-08-2018.....

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA



Lê Lệ Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.749.591.582	11.664.558.771
2. Điều chỉnh cho các khoản		21.480.331.552	20.648.231.618
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.452.393.925	13.978.176.819
- Các khoản dự phòng	03	(78.573.910)	(2.644.026.565)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.968.266)	5.654.015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	690.747.614	(573.926.726)
- Chi phí lãi vay	06	8.512.732.189	9.882.354.075
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.229.923.134	32.312.790.389
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.172.364.740	(10.349.430.378)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.923.123.133	3.012.029.024
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.149.669.850	(22.098.434.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	468.211.363	9.723.365.183
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.774.678.487)	(8.972.055.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(372.482.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.168.613.733	3.255.781.992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.231.092.837)	(22.319.419.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.666.760.707	1.390.454.753
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.800.000.000)	(7.590.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	30.705.461.492
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.582.260.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	275.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.266.038	3.991.175.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.273.066.092)	(20.129.588.225)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	42.896.870.129	91.755.465.747
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.393.586.948)	(81.323.284.082)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.496.716.819)	10.432.181.665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.398.830.822	(6.441.624.568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.137.265.415	20.366.918.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.968.266	(5.654.015)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.633.064.503	13.919.640.412

Người lập

Bùi Thị Hoa

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN GỐC SỐ 009533
Khánh Hòa, Ngày 20 tháng 08 năm 2018

Số chứng ký toán trước: 009533

Quyển số: 009533

Ngày: 15-08-2018

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đoàn Nguyễn Hữu Hạnh



SCT/B3 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

DU LỊCH

THẮNG LỢI

TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Bảo Quyên

TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Lệ Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 đường Pasteur, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.689.770.000 đồng; tương đương 28.368.977 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khách sạn; Các dịch vụ du lịch khác; Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ Karaoke, dịch vụ cắt tóc;
- Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý thu đổi ngoại tệ; Dịch vụ kết nối truy cập internet;
- Vận tải hành khách bằng xe ô tô; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hóa nhạc, hội trường, phòng cưới).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - TTC Resort Premium - Dốc Lết (**)	Khánh Hòa	Hoạt động du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - TTC Hotel Premium - Michelin (*)	Khánh Hòa	Hoạt động du lịch, khách sạn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - TTC Hotel Premium - Phan Thiết (*)	Bình Thuận	Hoạt động du lịch, khách sạn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - TTC Palace Bình Thuận (*)	Bình Thuận	Hoạt động du lịch, khách sạn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - Trung tâm Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Bình Thuận (*)	Bình Thuận	Hoạt động du lịch, khách sạn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi (*)	Hồ Chí Minh	Hoạt động du lịch, khách sạn

(*) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

(**) Chi nhánh hạch toán độc lập.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toán bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 36 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập được Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như tương ứng giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở số thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	756.763.211	1.960.987.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.759.024.241	15.031.776.562
Tiền đang chuyển	117.277.051	144.501.418
Các khoản tương đương tiền	-	-
	18.633.064.503	17.137.265.415

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.500.000	106.500.000	106.500.000	106.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.500.000	106.500.000	106.500.000	106.500.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	106.500.000	106.500.000	106.500.000	106.500.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	58.625.429.091	(35.123.870.913)	58.625.429.091	(35.284.895.121)
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	58.625.429.091	(35.123.870.913)	58.625.429.091	(35.284.895.121)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	121.810.000	-	121.810.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	121.810.000	-
	105.747.239.091	(35.123.870.913)	105.747.239.091	(35.284.895.121)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Tỉnh Bình Thuận	48,02%	48,02%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Tỉnh Khánh Hòa	5%	5%	Mua bán bia rượu, nước giải khát

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	20.471.928.304	35.073.902.499
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.100.355.719	9.625.687.402
	29.572.284.023	44.699.589.901
b) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn	(20.714.439)	(20.714.439)
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Khánh Chương	(64.298.000)	(64.298.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tấn Lợi	(369.000.000)	(369.000.000)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư_Liên đoàn bóng rổ	(109.393.845)	(109.393.845)
- Công ty TNHH ISTANBUL	(187.290.826)	(131.103.578)
- Quán Hà Nhi	(107.252.000)	(107.252.000)
- Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	(111.359.500)	(111.359.500)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc Tế	-	(99.399.650)
- Các đối tượng khác	(245.554.125)	(119.891.425)
	(1.214.862.735)	(1.132.412.437)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Kiến trúc Lê Thanh Hải & Cộng sự	-	-	1.142.800.000	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	3.400.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Sài Gòn Thương Tín	1.690.023.533	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đăng Gia	1.795.272.903	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.162.348.053	-	1.654.705.553	-
	9.047.644.489	-	2.797.505.553	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	12.300.000.000	-	5.200.000.000	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	4.700.000.000	-	-	-
	17.000.000.000	-	5.200.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.626.626.631	-	1.007.541.163	-
- Tạm ứng	1.007.210.924	-	1.027.177.499	-
- Ký cược, ký quỹ	9.100.000	-	-	-
- Phải thu Công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	1.228.100.000	-
- Phải thu khác	365.703.849	-	343.137.427	-
	4.236.741.404	-	3.605.956.089	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	3.750.362.400	-	3.724.842.400	-
	3.750.362.400	-	3.724.842.400	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.574.074.782	-	2.511.598.069	-
- Công cụ, dụng cụ	589.353.869	-	1.444.835.169	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	1.168.325.616	-	3.298.444.162	-
	4.331.754.267	-	7.254.877.400	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	17.651.982.645	16.305.562.702
+ Dự án đầu tư Khu du lịch Đốc Lết	15.580.109.552	11.971.616.986
+ Dự án khác	2.071.873.093	4.333.945.716
	17.651.982.645	16.305.562.702

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	379.407.320.487	79.484.012.417	13.070.590.623	5.291.824.464	477.253.747.991
Số tăng trong kỳ	3.567.902.632	3.773.299.304	1.809.809.091	-	9.151.011.027
- Mua trong kỳ	-	2.796.394.849	1.809.809.091	-	4.606.203.940
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.567.902.632	976.904.455	-	-	4.544.807.087
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(9.301.797.716)	(637.812.662)	(3.645.663.636)	-	(13.585.274.014)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.301.797.716)	(637.812.662)	(3.645.663.636)	-	(13.585.274.014)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	373.673.425.403	82.619.499.059	11.234.736.078	5.291.824.464	472.819.485.004
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	81.416.590.484	44.866.068.059	6.360.850.592	2.556.654.543	135.200.163.678
Số tăng trong kỳ	6.369.580.039	4.674.621.812	761.859.030	490.645.584	12.296.706.465
- Khấu hao trong kỳ	6.369.580.039	4.674.621.812	761.859.030	490.645.584	12.296.706.465
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	(6.748.112.597)	(591.624.052)	(2.266.031.038)	-	(9.605.767.687)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.748.112.597)	(591.624.052)	(2.266.031.038)	-	(9.605.767.687)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.038.057.926	48.949.065.819	4.856.678.584	3.047.300.127	137.891.102.456
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	297.990.730.003	34.617.944.358	6.709.740.031	2.735.169.921	342.053.584.313
Tại ngày cuối kỳ	292.635.367.477	33.670.433.240	6.378.057.494	2.244.524.337	334.928.382.548

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	205.130.552.352
	11.149.128.024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.480.569.000	1.259.421.000	5.739.990.000
Số tăng trong kỳ	-	35.952.000	35.952.000
- Mua trong kỳ	-	35.952.000	35.952.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.480.569.000	1.295.373.000	5.775.942.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	360.858.286	820.465.883	1.681.324.169
Số tăng trong kỳ	33.602.646	122.084.814	155.687.460
- Khấu hao trong kỳ	33.602.646	122.084.814	155.687.460
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	394.460.932	942.550.697	1.837.011.629
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.619.710.714	438.955.117	4.058.665.831
Tại ngày cuối kỳ	3.586.108.068	352.822.303	3.938.930.371

	VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	542.630.500

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	664.776.448	1.050.081.562
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	587.872.855	-
- Các khoản khác	364.334.768	980.404.741
	1.616.984.071	2.030.486.303
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.335.602.594	5.742.645.128
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	-	12.634.263.508
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận)	-	1.175.374.421
- Chi phí phần mềm máy tính	169.123.162	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.239.622.182	941.301.900
- Các khoản khác	242.661.516	1.548.133.628
	21.987.009.454	22.041.718.585

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018	Trong kỳ		30/06/2018
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	28.678.740.266	32.215.396.628	48.566.056.948	12.328.079.946
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	9.385.916.370	23.289.999.710	21.897.836.134	10.778.079.946
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	5.742.823.896	8.925.396.918	14.668.220.814	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	13.550.000.000	-	12.000.000.000	1.550.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.184.860.000	15.428.730.000	14.827.530.000	32.786.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	20.359.860.000	9.928.730.000	10.127.530.000	20.161.060.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	9.000.000.000	4.500.000.000	4.300.000.000	9.200.000.000
- Vay cá nhân	2.825.000.000	1.000.000.000	400.000.000	3.425.000.000
	60.863.600.266	47.644.126.628	63.393.586.948	45.114.139.946
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	87.963.458.318	10.681.473.501	10.127.530.000	88.517.401.819
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	64.849.851.009	-	4.300.000.000	60.549.851.009
- Vay cá nhân	3.825.000.000	-	400.000.000	3.425.000.000
	156.638.309.327	10.681.473.501	14.827.530.000	152.492.252.828
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<i>(32.184.860.000)</i>	<i>(15.428.730.000)</i>	<i>(14.827.530.000)</i>	<i>(32.786.060.000)</i>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	124.453.449.327			119.706.192.828

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	12.363.448.167	11.401.803.474
- Công ty TNHH Bía và Nước Giải Khát Việt Nam	-	3.392.261.677
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.283.989.482	1.306.097.910
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	550.000.000	550.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	-	2.484.056.924
- Phải trả các đối tượng khác	16.942.525.803	12.079.109.992
	31.139.963.452	31.213.329.977

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	55.730.190	55.730.190
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	-	57.572.461
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.810.747.344	1.702.232.541
	1.866.477.534	1.815.535.192

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÁNG LỢI

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP. Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam

Báo cáo tài chính tổng hợp
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	01/01/2018	01/01/2018	01/01-30/06/2018	30/06/2018	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.692.619.959	7.844.838.886	-	2.854.559.867
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	53.203.318	174.821.557	-	89.018.673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.040.856.282	-	-	2.023.967.349	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	122.907.434	294.615.785	22.658.461	43.017.996
- Thuế tài nguyên	-	6.003.280	32.569.680	-	4.051.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.095.737	-	924.405.015	-	22.889.086
- Thuế nhà thầu	-	4.933.363	33.912.416	-	4.714.000
- Các loại thuế khác	-	6.104.512	345.831.477	-	116.182
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.766.000	-	36.584.220
	3.043.952.019	1.885.771.866	9.660.760.816	2.046.625.810	3.054.951.624

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	466.219.345	376.164.115
- Chi phí phải trả khác	697.149.807	518.494.967
	1.163.369.152	894.659.082

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	218.010.296	205.591.280
- Bảo hiểm xã hội	45.426.379	40.349.984
- Bảo hiểm y tế	7.574.830	5.514.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.135.040	2.029.480
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.244.590	109.244.590
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công về lãi vay	3.164.657.842	2.512.922.913
- Phải trả Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công về thu hộ	1.666.207.438	1.110.029.378
- Quỹ phục vụ	2.202.795.755	3.042.735.608
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.080.769.032	219.287.595
	8.705.821.202	7.247.705.728
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	151.200.000	360.200.000
	151.200.000	360.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THẮNG LỢI

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP. Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam

Báo cáo tài chính tổng hợp
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(14.930.290.893)	299.880.329.944
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	9.787.690.852	9.787.690.852
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(5.142.600.041)	309.668.020.796
Số dư đầu kỳ nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	(5.142.600.041)	309.668.020.796
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.773.688.491	14.773.688.491
Số dư cuối kỳ này	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	9.631.088.450	324.441.709.287



	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	233.539.570.000	82,32%	233.539.570.000	82,32%
Công ty TNHH nhà nước MTV Yên Sào Khánh Hòa	5.368.420.000	1,89%	5.368.420.000	1,89%
Ông Đặng Văn Thành	16.402.570.000	5,78%	16.402.570.000	5,78%
Bà Huỳnh Thị Hồng Chân	10.000.000.000	3,52%	10.000.000.000	3,52%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	7.488.460.000	2,64%	7.488.460.000	2,64%
Ông Tô Văn An	3.200.000.000	1,13%	3.200.000.000	1,13%
Các cổ đông khác	7.690.750.000	2,71%	7.690.750.000	2,71%
	283.689.770.000	100%	283.689.770.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.954.135	59.954.135
	59.954.135	59.954.135

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	377.642,30	375.427,20

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.286.940.855	42.206.120.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.993.044.537	60.311.435.123
Doanh thu khác	-	818.637.306
	72.279.985.392	103.336.192.521

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.310.084.516	42.151.315.972
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.454.450.900	40.000.811.066
	49.764.535.416	82.152.127.038

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	524.267.027	431.643.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.744.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.516.997	735.635
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	96.968.266	12.823
Doanh thu hoạt động tài chính khác	111.856	-
	625.864.146	442.137.109

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.635.403.663	5.124.917.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá	753.265	6.166.781
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	282.772.791	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư đã thanh lý	-	(1.594.026.565)
Chi phí tài chính khác	-	127.450
	4.918.929.719	3.537.184.697

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.721.351	43.020.735
Chi phí nhân công	261.810.145	667.308.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.065.118	64.639.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.620.477	1.639.246.345
Chi phí khác bằng tiền	582.609.461	1.687.439.239
	953.826.552	4.101.654.402

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.231.496	176.943.237
Chi phí nhân công	3.250.644.694	3.576.676.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.218.424	290.823.884
Chi phí dự phòng	82.450.298	-
Thuế, phí, và lệ phí	527.732.062	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.383.907.363	797.092.916
Chi phí khác bằng tiền	973.827.775	2.166.433.528
	10.558.012.112	7.007.970.393

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.268.487	87.337.629
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	25.084.109	68.500.746
Tiền phạt, hỗ trợ, đền bù thu được	52.188.705	-
Thu nhập khác	57.002.876	280.915.887
	137.544.177	436.754.262

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	16.442.161	51.279
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý công cụ, dụng cụ	151.943.968	66.319.700
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Tiền phạt thuế, phạt do vi phạm hành chính	-	411.768
Xử lý công nợ khó đòi	-	-
Chi phí khác	129.161.885	317.174.337
	297.548.014	383.957.084

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.960.769.763	6.454.965.344
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.960.769.763	6.454.965.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.368.977	28.368.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210	228

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.633.064.503	-	17.137.265.415	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.559.387.827	(1.214.862.735)	52.030.388.390	(1.132.412.437)
Các khoản cho vay	17.106.500.000	-	5.306.500.000	-
Đầu tư dài hạn	121.810.000	-	121.810.000	-
Cộng	73.420.762.330	(1.214.862.735)	74.595.963.805	(1.132.412.437)

	Giá trị số kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	164.820.332.774	185.317.049.593
Phải trả người bán, phải trả khác	39.996.984.654	38.821.235.705
Chi phí phải trả	1.163.369.152	894.659.082
Cộng	205.980.686.580	225.032.944.380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.633.064.503	-	-	18.633.064.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.594.162.692	3.750.362.400	-	36.344.525.092
Các khoản cho vay	17.106.500.000	-	-	17.106.500.000
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	68.333.727.195	3.872.172.400	-	72.205.899.595
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.137.265.415	-	-	17.137.265.415
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.173.133.553	3.724.842.400	-	50.897.975.953
Các khoản cho vay	5.306.500.000	-	-	5.306.500.000
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	69.616.898.968	3.846.652.400	-	73.463.551.368

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	45.114.139.946	106.487.436.846	13.218.755.982	164.820.332.774
Phải trả người bán, phải trả khác	39.845.784.654	151.200.000	-	39.996.984.654
Chi phí phải trả	1.163.369.152	-	-	1.163.369.152
	86.123.293.752	106.638.636.846	13.218.755.982	205.980.686.580
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	60.863.600.266	86.254.178.636	38.199.270.691	185.317.049.593
Phải trả người bán, phải trả khác	38.461.035.705	360.200.000	-	38.821.235.705
Chi phí phải trả	894.659.082	-	-	894.659.082
	100.219.295.053	86.614.378.636	38.199.270.691	225.032.944.380

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Người lập



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng
Số chứng từ
Ngày
Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh
CHỨNG THỰC N SAO DUY
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH
THẮNG LỢI
PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA
Thị Bảo Quyền
Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2018



Lê Lệ Hoa



BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THĂNG LỢI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi

Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	08 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		92.664.382.284	96.334.329.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	18.895.081.308	17.975.338.715
1. Tiền	111		18.895.081.308	17.975.338.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.500.000	106.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	106.500.000	106.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.370.680.735	64.549.051.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	32.436.975.833	46.287.767.316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.418.596.794	15.405.724.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.700.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.035.270.843	3.993.272.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.220.162.735)	(1.137.712.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.609.617.309	7.479.365.278
1. Hàng tồn kho	141	8	4.609.617.309	7.479.365.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.682.502.932	6.224.073.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.929.599.156	2.217.418.382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.685.385.950	962.702.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.067.517.826	3.043.952.019
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		526.105.257.925	504.110.089.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.750.362.400	3.724.842.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.750.362.400	3.724.842.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		379.336.163.078	376.773.257.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	375.311.432.707	372.618.891.468
- Nguyên giá	222	10	526.946.123.020	520.892.357.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	10	(151.634.690.313)	(148.273.466.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.024.730.371	4.154.365.831
- Nguyên giá	228	11	5.874.942.000	5.838.990.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	11	(1.850.211.629)	(1.684.624.169)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.419.641.553	18.231.806.298
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	30.419.641.553	18.231.806.298
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.135.128.675	50.271.259.439
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.013.318.675	50.149.449.439
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		121.810.000	121.810.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.463.962.219	55.108.923.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	53.743.825.064	49.049.651.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.358.826	11.358.826
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13	5.708.778.329	6.047.913.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		618.769.640.209	600.444.418.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		262.597.517.179	259.924.043.906
I. Nợ ngắn hạn	310		104.243.143.230	111.631.937.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	31.886.290.202	33.038.251.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.939.215.034	1.864.055.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.067.851.666	1.894.376.584
4. Phải trả người lao động	314		1.813.856.547	4.243.440.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.387.906.217	944.659.082
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.909.092	76.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.876.960.912	8.053.257.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	45.114.139.946	61.511.518.694
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.013.614	6.013.614
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		158.354.373.949	148.292.106.804
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		351.200.000	360.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	144.482.892.851	134.226.684.219
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.520.281.098	13.705.222.585
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		356.172.123.030	340.520.374.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	356.172.123.030	340.520.374.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	283.689.770.000	283.689.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	283.689.770.000	283.689.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	30.508.805.878	30.508.805.878
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	552.090.824	552.090.824
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	59.954.135	59.954.135
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	39.895.803.156	24.248.059.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.248.059.839	20.246.893.883
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.647.743.317	4.001.165.956
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.465.699.037	1.461.693.992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		618.769.640.209	600.444.418.574

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Quyên

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 009534. Quyền số..... SCT/BS

Ngày 15-08-2018

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA
CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Lệ Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			VND	VND	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	78.472.288.985	107.620.646.464	178.667.009.641	233.619.009.074
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	12.689.668	598.720	39.749.057
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.472.288.985	107.607.956.796	178.666.410.921	233.579.260.017
Giá vốn hàng bán	11	24	55.109.466.831	85.082.953.637	132.026.312.430	189.165.056.607
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.362.822.154	22.525.003.159	46.640.098.491	44.414.203.410
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	326.115.123	442.803.375	382.562.779	1.340.507.501
Chi phí hoạt động tài chính	22	26	4.636.265.678	5.134.589.641	8.514.441.480	9.618.031.588
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.635.403.663</i>	<i>5.128.295.410</i>	<i>8.512.732.189</i>	<i>9.885.732.454</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.300.029.254	1.531.215.145	2.863.869.236	3.493.948.251
Chi phí bán hàng	25	27	1.073.579.042	4.420.420.181	2.150.248.857	8.832.885.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12.380.389.622	8.128.309.513	21.609.580.305	17.672.700.200
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.898.732.189	6.815.702.344	17.612.259.864	13.125.042.168
Thu nhập khác	31	29	139.271.450	6.003.729.806	734.455.084	6.442.545.334
Chi phí khác	32	30	303.548.014	5.969.717.615	1.904.004.982	6.096.639.274
Lợi nhuận khác	40		(164.276.564)	34.012.191	(1.169.549.898)	345.906.060
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.734.455.625	6.849.714.535	16.442.709.966	13.470.948.228
Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	32	589.772.139	564.535.266	975.903.091	866.263.841
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.960.207)	(400.139.068)	(184.941.487)	(476.507.391)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.166.643.693	6.685.318.337	15.651.748.362	13.081.191.778
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.162.638.648	6.662.834.278	15.647.743.317	13.041.323.767
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.005.045	22.484.059	4.005.045	39.868.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	217	235	552	460
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh



Nguyễn Thị Bảo Quyền

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS

009534

Ngày **15-08-2018**

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Lệ Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.442.709.966	13.470.948.228
2. Điều chỉnh cho các khoản		23.782.029.235	21.755.794.662
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.042.585.612	16.961.796.644
- Các khoản dự phòng	03	82.450.298	(1.050.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.968.266)	5.654.015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.241.229.402	(553.440.200)
- Chi phí lãi vay	06	8.512.732.189	9.885.732.454
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(3.493.948.251)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.224.739.201	35.226.742.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.618.271.018	(15.467.963.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.869.747.969	2.947.889.263
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.295.216.982	(21.088.353.586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.231.894.589	9.098.487.736
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5.638.248.946)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.774.678.487)	(8.975.433.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(372.482.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.826.942.326	1.368.886.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.022.373.513)	(22.501.013.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.666.760.707	1.490.453.844
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.700.000.000)	(7.590.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	30.705.461.492
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.582.260.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	275.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.614.923	3.992.963.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.962.997.883)	(20.209.394.668)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	64.352.416.832	93.633.598.081
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.393.586.948)	(81.323.284.082)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	958.829.884	12.310.313.999
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	822.774.327	(6.530.193.923)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.975.338.715	21.627.030.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.968.266	(5.654.015)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.895.081.308	15.091.182.459

Người lập

[Signature]

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

[Signature]

Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh



[Signature]
Lê Lệ Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Khách sạn Thăng Lợi (thuộc Công ty Du lịch Khánh Hòa) theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 02 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 08 tháng 02 năm 2017 với số đăng ký mới là 4200351556.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 đường Pasteur, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.689.770.000 đồng; tương đương 28.368.977 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khách sạn; Các dịch vụ du lịch khác; Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ Karaoke, dịch vụ cắt tóc;
- Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý thu đổi ngoại tệ; Dịch vụ kết nối truy cập internet;
- Vận tải hành khách bằng xe ô tô; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiết, trung tâm thương mại);
- Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, hội trường, phòng cưới).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	97,56%	97,56%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	48,02%	48,02%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 - 36 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập được Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoán nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quy) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và vụ đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	794.637.800	2.027.449.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.983.166.457	15.803.387.433
Tiền đang chuyển	117.277.051	144.501.418
Các khoản tương đương tiền	-	-
	18.895.081.308	17.975.338.715

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	106.500.000	106.500.000	106.500.000	106.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.500.000	106.500.000	106.500.000	106.500.000
	106.500.000	106.500.000	106.500.000	106.500.000

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	23.141.035.260	36.338.103.261
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.295.940.573	9.949.664.055
	32.436.975.833	46.287.767.316

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	3.400.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	6.501.329.239	-	4.017.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	1.795.272.903	-	4.733.773.677	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Sài Gòn Thương Tín	1.690.023.533	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	10.031.971.119	-	6.654.950.408	-
	23.418.596.794	-	15.405.724.085	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	954.157.070	-	886.902.275	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Tạm ứng	1.063.118.924	-	1.048.404.146	-
- Ký cược, ký quỹ	424.191.000	-	415.091.000	-
- Phải thu Công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	1.228.100.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	71.638.000	-
- Phải thu khác	365.703.849	-	343.137.427	-
	4.035.270.843	-	3.993.272.848	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.750.362.400	-	3.724.842.400	-
	3.750.362.400	-	3.724.842.400	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.735.332.008	-	2.638.739.831	-
- Công cụ, dụng cụ	616.781.717	-	1.448.371.024	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	1.257.503.584	-	3.392.254.423	-
	4.609.617.309	-	7.479.365.278	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	30.419.641.553	18.231.806.298
+ Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	15.580.109.552	11.797.616.986
+ Dự án Cải tạo sửa chữa công trình hiện hữu TTC Resort Premium - Ninh Thuận	12.487.925.736	1.094.679.751
+ Dự án khác	2.351.606.265	5.339.509.561
	30.419.641.553	18.231.806.298

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	414.116.179.172	83.751.425.398	16.661.398.694	6.363.354.731	520.892.357.995
Số tăng trong kỳ	14.965.937.323	3.773.299.304	1.809.809.091	-	20.549.045.718
- Mua trong kỳ	-	2.796.394.849	1.809.809.091	-	4.606.203.940
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.965.937.323	976.904.455	-	-	15.942.841.778
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(9.609.574.989)	(666.272.662)	(4.219.433.043)	-	(14.495.280.694)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.301.797.716)	(637.812.662)	(3.645.663.636)	-	(13.585.274.014)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(307.777.273)	(28.460.000)	(573.769.407)	-	(910.006.680)
Số dư cuối kỳ	419.472.541.506	86.858.452.040	14.251.774.742	6.363.354.731	526.946.123.019
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	90.655.921.075	47.298.368.750	7.421.032.365	2.898.144.337	148.273.466.527
Số tăng trong kỳ	7.489.221.744	4.928.082.524	923.249.322	536.444.562	13.876.998.152
- Khấu hao trong kỳ	7.489.221.744	4.928.082.524	923.249.322	536.444.562	13.876.998.152
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(7.055.889.870)	(620.084.052)	(2.839.800.445)	-	(10.515.774.367)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.748.112.597)	(591.624.052)	(2.266.031.038)	-	(9.605.767.687)
- Điều chuyển nội bộ	(307.777.273)	(28.460.000)	(573.769.407)	-	(910.006.680)
Số dư cuối kỳ	91.089.252.949	51.606.367.222	5.504.481.242	3.434.588.899	151.634.690.312
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	323.460.258.097	36.453.056.648	9.240.366.329	3.465.210.394	372.618.891.468
Tại ngày cuối kỳ	328.383.288.557	35.252.084.818	8.747.293.500	2.929.765.832	375.311.432.707
					VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					222.713.695.066
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					13.581.764.176

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.480.569.000	1.358.421.000	5.838.990.000
Số tăng trong kỳ	-	35.952.000	35.952.000
- Mua trong kỳ	-	35.952.000	35.952.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.480.569.000	1.394.373.000	5.874.942.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	860.858.286	823.765.883	1.684.624.169
Số tăng trong kỳ	33.602.646	131.984.814	165.587.460
- Khấu hao trong kỳ	33.602.646	131.984.814	165.587.460
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	894.460.932	955.750.697	1.850.211.629
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.619.710.714	534.655.117	4.154.365.831
Tại ngày cuối kỳ	3.586.108.068	438.622.303	4.024.730.371

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	816.287.738	1.233.410.248
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	589.031.192	501.334.487
- Các khoản khác	524.280.226	482.673.647
	1.929.599.156	2.217.418.382
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.298.129.660	8.700.913.083
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (1)	-	12.562.263.511
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) (2)	-	1.175.374.421
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận (3)	24.378.059.938	24.715.046.952
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.239.622.182	941.301.900
- Các khoản khác	828.013.284	954.751.614
	53.743.825.064	49.049.651.481

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 là 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.

(2) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015.

(3) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Số dư đầu năm	6.047.913.675	6.726.184.368
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(339.135.346)	(678.270.693)
Số dư cuối kỳ	5.708.778.329	6.047.913.675

Chi tiết Lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư vào:

	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm (*) VND	30/06/2018 VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	6.047.913.675	-	(339.135.346)	5.708.778.329
	6.047.913.675	-	(339.135.346)	5.708.778.329

(*) Trong đó:

- Phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	339.135.346
	339.135.346

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	28.678.740.266	32.215.396.628	48.566.056.948	12.328.079.946	12.328.079.946
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	9.385.916.370	23.289.999.710	21.897.836.134	10.778.079.946	10.778.079.946
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình T.	5.742.823.896	8.925.396.918	14.668.220.814	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	13.550.000.000	-	12.000.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.832.778.428	15.428.730.000	15.475.448.428	32.786.060.000	32.786.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	20.359.860.000	9.928.730.000	10.127.530.000	20.161.060.000	20.161.060.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình T.	9.000.000.000	4.500.000.000	4.300.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	647.918.428	-	647.918.428	-	-
- Vay cá nhân	2.825.000.000	1.000.000.000	400.000.000	3.425.000.000	3.425.000.000
	61.511.518.694	47.644.126.628	64.041.505.376	45.114.139.946	45.114.139.946
b) Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	87.963.458.318	10.681.473.501	10.127.530.000	88.517.401.819	88.517.401.819
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình T.	64.849.851.009	-	4.300.000.000	60.549.851.009	60.549.851.009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	10.421.153.320	14.355.546.703	-	24.776.700.023	24.776.700.023
- Vay cá nhân	3.825.000.000	-	400.000.000	3.425.000.000	3.425.000.000
	167.059.462.647	25.037.020.204	14.827.530.000	177.268.952.851	177.268.952.851
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>(32.832.778.428)</u>	<u>(15.428.730.000)</u>	<u>(15.475.448.428)</u>	<u>(32.786.060.000)</u>	<u>(32.786.060.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>134.226.684.219</u>			<u>144.482.892.851</u>	<u>144.482.892.851</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	12.363.448.167	11.401.803.474
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.306.097.910	1.306.097.910
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	550.000.000	550.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	2.484.056.924	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.182.687.201	19.780.350.498
	31.886.290.202	33.038.251.882

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	55.730.190	55.730.190
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Phát Sài Gòn	-	57.572.461
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.883.484.844	1.750.752.541
	1.939.215.034	1.864.055.192

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	01/01/2018	01/01/2018	01/01- 30/06/2018	30/06/2018	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.692.619.959	7.844.838.886	-	2.854.559.867
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	53.203.318	174.821.557	-	89.018.673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.040.856.282	-	-	2.023.967.349	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	131.012.560	309.331.662	22.658.461	55.732.038
- Thuế tài nguyên	-	6.189.280	33.661.680	-	4.237.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.095.737	-	1.267.418.827	20.892.016	22.889.086
- Thuế nhà thầu	-	5.246.955	43.429.266	-	4.714.000
- Các loại thuế khác	-	6.104.512	345.831.477	-	116.182
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.766.000	-	36.584.220
Cộng	3.043.952.019	1.894.376.584	10.029.099.355	2.067.517.826	3.067.851.666

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	466.219.345	376.164.115
- Chi phí phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	6.278.867.530	-
- Chi phí phải trả về mua sắm CCDC	2.920.669.545	-
- Chi phí phải trả khác	722.149.797	568.494.967
	-	-
	10.387.906.217	944.659.082

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	234.159.236	230.800.333
- Bảo hiểm xã hội	46.235.299	61.158.904
- Bảo hiểm y tế	7.574.830	5.514.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.135.040	2.029.480
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.244.590	309.244.590
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công về lãi vay	3.164.657.842	2.512.922.913
- Phải trả tiền hợp tác kinh doanh cho các đơn vị	-	-
- Phải trả Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	-	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công về thu hộ	2.139.074.938	1.195.986.378
- Quỹ phục vụ	2.864.380.925	3.151.433.611
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.100.498.212	584.166.898
	9.876.960.912	8.053.257.999
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	351.200.000	360.200.000
	351.200.000	360.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THĂNG LỢI
Số 04 Pasteur, Phường Xương Huân, TP. Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	20.246.893.883	1.420.934.527	336.478.449.247
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.756.543.030	40.759.465	4.797.302.495
Ảnh hưởng do Công ty liên kết Tà Cú phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(755.377.074)	-	(755.377.074)
Số dư cuối năm trước	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	24.248.059.839	1.461.693.992	340.520.374.668
Số dư đầu kỳ nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	24.248.059.839	1.461.693.992	340.520.374.668
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	15.647.743.317	4.005.045	15.651.748.362
Ảnh hưởng do điều chỉnh giảm lợi nhuận tại Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	283.689.770.000	30.508.805.878	552.090.824	59.954.135	39.895.803.156	1.465.699.037	356.172.123.030

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-DHDCD-TL ngày 16 tháng 04 năm 2018, Công ty không thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2017, toàn bộ lợi nhuận sau thuế được giữ lại để tái đầu tư.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	233.539.570.000	82,32%	233.539.570.000	82,32%
Công ty TNHH nhà nước MTV Yên Sào Khánh Hòa	5.368.420.000	1,89%	5.368.420.000	1,89%
Ông Đặng Văn Thành	16.402.570.000	5,78%	16.402.570.000	5,78%
Bà Huỳnh Thị Hồng Chân	10.000.000.000	3,52%	10.000.000.000	3,52%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	7.488.460.000	2,64%	7.488.460.000	2,64%
Ông Tô Văn An	3.200.000.000	1,13%	3.200.000.000	1,13%
Các cổ đông khác	7.690.750.000	2,71%	7.690.750.000	2,71%
	283.689.770.000	100,00%	283.689.770.000	100,00%

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.368.977	28.368.977
- Cổ phiếu phổ thông	28.368.977	28.368.977
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.954.135	59.954.135
	59.954.135	59.954.135

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	384.332,40	382.123,60

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.901.195.922	42.206.120.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.483.256.058	64.595.889.066
Doanh thu khác	87.837.005	818.637.306
	78.472.288.985	107.620.646.464

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.962.125.969	42.151.315.972
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.147.340.862	42.931.637.665
	55.109.466.831	85.082.953.637

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.518.004	432.310.117
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.744.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.516.997	-
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	96.968.266	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	111.856	748.458
	326.115.123	442.803.375

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.635.403.663	5.128.295.410
Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	753.265	6.166.781
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	108.750	127.450
	4.636.265.678	5.134.589.641

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.721.351	57.016.099
Chi phí nhân công	265.168.085	684.432.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.527.312	85.397.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.182.537	1.863.299.560
Chi phí khác bằng tiền	628.979.757	1.730.274.907
	1.073.579.042	4.420.420.181

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.758.385	213.278.264
Chi phí nhân công	3.904.827.096	3.973.519.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.591.009	368.351.018
Chi phí dự phòng	80.887.799	-
Thuế, phí, và lệ phí	690.652.960	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.517.068.536	844.028.172
Chi phí khác bằng tiền	1.699.603.837	2.729.132.993
	12.380.389.622	8.128.309.513

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.268.487	5.641.823.168
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	26.811.382	80.746.201
Tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	52.188.705	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Xử lý công nợ không phải trả	-	2.576.500
Thu nhập khác	57.002.876	278.583.937
	139.271.450	6.003.729.806

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(22.681.926)	5.399.677.927
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý công cụ, dụng cụ	191.068.055	66.319.700
Tiền phạt thuế, phạt do vi phạm hành chính	-	411.768
Chi phí khác	135.161.885	503.308.220
	303.548.014	5.969.717.615

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.162.638.648	6.662.834.278
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.162.638.648	6.662.834.278
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.368.977	28.368.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217	235

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	589.772.139	564.535.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	-	-
	589.772.139	564.535.266

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.895.081.308	-	17.975.338.715	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.222.609.076	(1.220.162.735)	54.005.882.564	(1.137.712.437)
Các khoản cho vay	4.806.500.000	-	106.500.000	-
Đầu tư dài hạn	121.810.000	-	121.810.000	-
Cộng	64.046.000.384	(1.220.162.735)	72.209.531.279	(1.137.712.437)

	Giá trị số kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	189.597.032.797	195.738.202.913
Phải trả người bán, phải trả khác	42.114.451.114	41.451.709.881
Chi phí phải trả	10.387.906.217	944.659.082
Cộng	242.099.390.128	238.134.571.876

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.895.081.308	-	-	18.895.081.308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.252.083.941	3.750.362.400	-	39.002.446.341
Các khoản cho vay	4.806.500.000	-	-	4.806.500.000
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	58.953.665.249	3.872.172.400	-	62.825.837.649

Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.975.338.715	-	-	17.975.338.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.143.327.727	3.724.842.400	-	52.868.170.127
Các khoản cho vay	106.500.000	-	-	106.500.000
Đầu tư dài hạn	-	121.810.000	-	121.810.000
	67.225.166.442	3.846.652.400	-	71.071.818.842

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	45.114.139.946	131.264.136.869	13.218.755.982	189.597.032.797
Phải trả người bán, phải trả khác	41.763.251.114	351.200.000	-	42.114.451.114
Chi phí phải trả	10.387.906.217	-	-	10.387.906.217
	97.265.297.277	131.615.336.869	13.218.755.982	242.099.390.128

Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	61.511.518.694	96.027.413.528	38.199.270.691	195.738.202.913
Phải trả người bán, phải trả khác	41.091.509.881	360.200.000	-	41.451.709.881
Chi phí phải trả	944.659.082	-	-	944.659.082
	103.547.687.657	96.387.613.528	38.199.270.691	238.134.571.876

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Người lập



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng
Giám đốc
Số chứng thực 009531
Ngày 15-08-2018
PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH KHÁNH HÒA
Đoàn Nguyễn Hữu Hạnh
Nguyễn Thị Bảo Quyên
CÔNG CHỨNG VIÊN



Lê Lệ Hoa

